BỘ NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN

BỘ NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số: 37/2013/TT-BNNPTNT	*Hà Nội, ngày 02 tháng 8 năm 2013*

THÔNG TƯ

Sửa đổi, bổ sung một số nội dung của Thông tư số 21/2013/TT-BNNPTNT ngày 17/4/2013 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn ban hành Danh mục thuốc bảo vệ thực vật được phép sử dụng, hạn chế sử dụng, cấm sử dụng ở Việt Nam; ban hành Danh mục sản phẩm xử lý, cải tạo môi trường chăn nuôi được phép lưu hành tại Việt Nam

Căn cứ Nghị định số 01/2008/NĐ-CP ngày 03 tháng 01 năm 2008 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn và Nghị định số 75/2009/NĐ-CP ngày 10 tháng 9 năm 2009 của Chính phủ về việc sửa đổi Điều 3 Nghị định số 01/2008/NĐ-CP ngày 03 tháng 01 năm 2008 của Chính phủ;

Căn cứ Pháp lệnh Bảo vệ và Kiểm dịch thực vật ngày 25 tháng 7 năm 2001;

Căn cứ Pháp lệnh Thú y ngày 29 tháng 4 năm 2004;

Căn cứ Nghị định số 33/2005/NĐ-CP của Chính phủ ngày 15 tháng 3 năm 2005 Quy định chi tiết thi hành một số điều của Pháp lệnh Thú y và Nghị định số 119/2008/NĐ-CP ngày 28 tháng 11 năm 2008 Sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 33/2005/NĐ-CP;

Theo đề nghị của Vụ trưởng Vụ Pháp chế, Cục trưởng Cục Bảo vệ thực vật và Cục trưởng Cục Chăn nuôi;

Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn ban hành Thông tư sửa đổi, bổ sung một số nội dung của Thông tư số 21/2013/TT-BNNPTNT ngày 17/4/2013 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn ban hành Danh mục thuốc bảo vệ thực vật được phép sử dụng, hạn chế sử dụng, cấm sử dụng ở Việt Nam; ban hành Danh mục sản phẩm xử lý, cải tạo môi trường chăn nuôi được phép lưu hành tại Việt Nam.

Điều 1.

1. Sửa đổi, bổ sung một số nội dung của Thông tư số 21/2013/TT-BNNPTNT ngày 17/4/2013 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn ban hành Danh mục thuốc bảo vệ thực vật được phép sử dụng, hạn chế sử dụng, cấm sử dụng ở Việt Nam, gồm:

a) Sửa đổi tên tổ chức xin đăng ký, tên thương phẩm, hàm lượng hoạt chất và tên hoạt chất (Phụ lục 1 ban hành kèm theo Thông tư này);

b) Đăng ký chính thức: 14 loại thuốc (gồm 3 loại thuốc trừ sâu, 07 loại thuốc trừ bệnh, 04 loại thuốc trừ cỏ) vào Danh mục thuốc bảo vệ thực vật được phép sử dụng tại Việt Nam (Phụ lục 2 ban hành kèm theo Thông tư này);

c) Đăng ký bổ sung: 275 loại thuốc (gồm 99 loại thuốc trừ sâu, 122 loại thuốc trừ bệnh, 36 loại thuốc trừ cỏ, 03 loại thuốc điều hòa sinh trưởng, 12 loại thuốc trừ ốc, 03 loại thuốc trừ chuột) vào Danh mục thuốc bảo vệ thực vật được phép sử dụng ở Việt Nam (Phụ lục 3 ban hành kèm theo Thông tư này).

2. Ban hành Danh mục sản phẩm xử lý, cải tạo môi trường chăn nuôi được phép lưu hành tại Việt Nam (Phụ lục 4 ban hành kèm theo Thông tư này).

Điều 2. Hiệu lực thi hành

Thông tư này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 15 tháng 9 năm 2013.

Điều 3. Trách nhiệm thi hành

Chánh Văn phòng Bộ, Vụ trưởng Vụ Pháp chế, Cục trưởng Cục Bảo vệ thực vật, Cục trưởng Cục Chăn nuôi, Giám đốc các Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương, Thủ trưởng các đơn vị thuộc Bộ và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Thông tư này./.

KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG

Lê Quốc Doanh

Phụ lục 1

SỬA ĐỔI TÊN TỔ CHỨC XIN ĐĂNG KÝ; TÊN THƯƠNG PHẨM; HÀM LƯỢNG HOẠT CHẤT VÀ TÊN HOẠT CHẤT

(Ban hành kèm theo Thông tư số 37/2013/TT-BNNPTNT ngày 02 tháng 8 năm 2013 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn)

1. Sửa đổi tên tổ chức xin đăng ký

TT	Tên thương phẩm	Tên hoạt chất	Vị trí tại Thông tư số 21/2013/TT-BNNPTNT ngày 17 tháng 4 năm 2013	Đã quy định tại Thông tư số 21/2013/ TT-BNNPTNT ngày 17 tháng 4 năm 2013	Sửa đổi lại
1	Acpratin 250EC	Abamectin 12g/l + Quinalphos 238g/l	Số thứ tự 96, trang 28	Công ty CP Vật tư BVTV Hà Nội	Công ty CP Công nghệ cao Thuốc BVTV USA
2	Actatin 150SC	Indoxacarb	Số thứ tự 654, trang 129	Công ty CP Vật tư BVTV Hà Nội	Công ty CP Công nghệ cao Thuốc BVTV USA
3	Actatoc 150EC, 200WP, 200EC, 350EC	Acetamiprid	Số thứ tự 105, trang 29	Công ty CP Vật tư BVTV Hà Nội	Công ty CP Công nghệ cao Thuốc BVTV USA
4	Ademon super 22.43SL	Sodium-5- Nitroguaiacolate (Nitroguaiacol) 3.45g/l + Sodium-O- Nitrophenolate (Nitrophenol) 6.9g/l + Sodium-P- Nitrophenolate (Nitrophenol) 10.35g/l + Sodium - 2,4 Dinitrophenol 1.73g/l	Số thứ tự 49, trang 294	Công ty TNHH BVTV An Hưng Phát	Công ty CP Nông nghiệp Việt Nam

TT	Tên thương phẩm	Tên hoạt chất	Vị trí tại Thông tư số 21/2013/TT-BNNPTNT ngày 17 tháng 4 năm 2013	Đã quy định tại Thông tư số 21/2013/ TT-BNNPTNT ngày 17 tháng 4 năm 2013	Sửa đổi lại
5	Agfan 15SC	Indoxacarb	Hàng 3 từ trên xuống, trang 129	Công ty TNHH BVTV An Hưng Phát	Công ty CP Nông nghiệp Việt Nam
6	Agritoc 550EC	Alpha-cypermethrin 50g/l + Chlorpyrifos Ethyl 482g/l + Emamectin benzoate 18g/l	Số thứ tự 169, trang 38	Công ty CP Vật tư BVTV Hà Nội	Công ty CP Công nghệ cao Thuốc BVTV USA
7	Alfatac 600 WP	Acetamiprid 50g/kg + Thiosultap-sodium (Nereistoxin) 550g/kg	Số thứ tự 154, trang 35	Công ty CP Vật tư BVTV Hà Nội	Công ty CP Công nghệ cao Thuốc BVTV USA
8	Alphadax 250WP	Acetochlor 200g/kg + Bensulfuron Methyl 45g/kg + Metsulfuron methyl 5g/kg	Số thứ tự 5, trang 243	Công ty CP Khoa học Công nghệ Châu Mỹ	Công ty CP Khoa học Công nghệ cao American
9	Alyrius 200WG	Metsulfuron Methyl	Hàng 3 từ dưới lên, trang 269	Công ty CP Vật tư BVTV Hà Nội	Công ty CP Công nghệ cao Thuốc BVTV USA
10	Angate 75WP, 350SC	Tricyclazole	Hàng 7 từ dưới lên, trang 234	Nongfeng Agrochem Co., Ltd	Công ty CP BVTV An Giang
11	Atra 500SC	Atrazine	Hàng 7 từ dưới lên, trang 245	Công ty CP Khoa học Công nghệ Châu Mỹ	Công ty CP Khoa học Công nghệ cao American
12	Atryl 80WP	Ametryn	Hàng 2 từ trên xuống, trang 245	Công ty CP Khoa học Công nghệ Châu Mỹ	Công ty CP Khoa học Công nghệ cao American

TT	Tên thương phẩm	Tên hoạt chất	Vị trí tại Thông tư số 21/2013/TT-BNNPTNT ngày 17 tháng 4 năm 2013	Đã quy định tại Thông tư số 21/2013/ TT-BNNPTNT ngày 17 tháng 4 năm 2013	Sửa đổi lại
13	Awar 700WP	Niclosamide	Hàng 6 từ trên xuống, trang 298	Công ty TNHH Nam Bộ	Bailing International Co., Ltd
14	B.T.C 2.4D 80WP	2.4D	Hàng 6 từ dưới lên, trang 257	Công ty CP Công nghệ cao Hà Nội	Công ty CP Công nghệ cao Thuốc BVTV USA
15	Bai 58 40EC	Dimethoate	Hàng 3 từ trên xuống, trang 86	Công ty CP Công nghệ cao Hà Nội	Công ty CP Công nghệ cao Thuốc BVTV USA
16	Bemgold 750WP	Iprodione 50g/kg + Tricyclazole 700g/kg	Số thứ tự 340, trang 200	Công ty CP Công nghệ cao Hà Nội	Công ty CP Công nghệ cao Thuốc BVTV USA
17	Bemgreen 750WP	Tricyclazole	Hàng 2 từ dưới lên, trang 234	Công ty CP Khoa học Công nghệ Châu Mỹ	Công ty CP Khoa học Công nghệ cao American
18	Biozol 505SC	Carbendazim 500g/l + Hexaconazole 5g/l	Số thứ tự 98, trang 165	Công ty CP Khoa học Công nghệ Châu Mỹ	Công ty CP Khoa học Công nghệ cao American
19	Blugent 75SC	Fipronil 50g/l + Indoxacarb 25g/l	Số thứ tự 588, trang 119	Công ty CP Vật tư BVTV Hà Nội	Công ty CP Công nghệ cao Thuốc BVTV USA
20	Blurius 200WP	Acetochlor 160g/kg + Pyrazosulfuron Ethyl 40g/kg	Số thứ tự 14, trang 244	Công ty CP Vật tư BVTV Hà Nội	Công ty CP Công nghệ cao Thuốc BVTV USA

TT	Tên thương phẩm	Tên hoạt chất	Vị trí tại Thông tư số 21/2013/TT-BNNPTNT ngày 17 tháng 4 năm 2013	Đã quy định tại Thông tư số 21/2013/ TT-BNNPTNT ngày 17 tháng 4 năm 2013	Sửa đổi lại
21	Burn-co 60EC	Butachlor 600g/l + chất an toàn Fenclorim 100g/l	Số thứ tự 67, trang 252	Công ty TNHH BVTV An Hưng Phát	Công ty TNHH TM DV Việt Nông
22	Carbamec 50EC, 50WP, 75EC, 100EC, 100WP, 150WP	Abamectin	Hàng 2 từ trên xuống, trang 7	Công ty CP Khoa học Công nghệ Châu Mỹ	Công ty CP Khoa học Công nghệ cao American
23	Cetrius 10WP	Bensulfuron Methyl 0.7% + 9.3% Pyrazosulfuron Ethyl	Số thứ tự 37, trang 247	Công ty CP Vật tư BVTV Hà Nội	Công ty CP Công nghệ cao Thuốc BVTV USA
24	Chelsi 50WG	Pymetrozine	Hàng 1 từ dưới lên, trang 140	Công ty CP XNK Thọ Khang	Công ty TNHH Thuốc BVTV Đồng Vàng
25	Citiusa 650WP, 810WP	Isoprothiolane 250g/kg (10g/kg) + Tricyclazole 400g/kg (800g/kg)	Số thứ tự 354, trang 203	Nongfeng Agrochem Co., Ltd	Công ty CP Lan Anh
26	Clear-up super 485SL	Glyphosate IPA salt 480g/l + Metsulfuron methyl 5g/l	Số thứ tự 135, trang 267	Công ty CP Vật tư BVTV Hà Nội	Công ty CP Công nghệ cao Thuốc BVTV USA
27	Compatt 55.5WG	Emamectin benzoate	Hàng 7 từ dưới lên, trang 92	Nongfeng Agrochem Co., Ltd	Công ty CP Lan Anh
28	Cyo super 200WP	Dinotefuran	Hàng 7 từ dưới lên, trang 88	Zhejiang Fuda Chemical Co., Ltd.	Công ty CP BVTV An Giang

TT	Tên thương phẩm	Tên hoạt chất	Vị trí tại Thông tư số 21/2013/TT-BNNPTNT ngày 17 tháng 4 năm 2013	Đã quy định tại Thông tư số 21/2013/ TT-BNNPTNT ngày 17 tháng 4 năm 2013	Sửa đổi lại
29	Cytoc 250WP	Buprofezin 150g/kg + Imidacloprid 100g/kg	Số thứ tự 272, trang 55	Công ty CP Khoa học Công nghệ Châu Mỹ	Công ty CP Khoa học Công nghệ cao American
30	Dacarben 250WP	Carbendazim 50g/kg + Tricyclazole 100g/kg + Validamycin 100g/kg	Số thứ tự 134, trang 168	Công ty CP BMC	Công ty CP Nông nghiệp Việt Nam
31	Danjiri 10SC	Ethaboxam	Số thứ tự 258, trang 186	Summit Agro International Ltd	Sumitomo Corporation Vietnam LLC.
32	Deltaguard 2.5EC	Deltamethrin	Hàng 1 từ trên xuống, trang 83	Gharda Chemicals Ltd	Công ty TNHH World Vision (VN)
33	Doctor 5ME	Hexaconazole	Hàng 4 từ dưới lên, trang 192	Công ty TNHH 1TV DV PTNN Đồng Tháp	Công ty TNHH BVTV Đồng Phát
34	Dogent 3GR, 50SC, 800WG	Acetamiprid 0.1g/kg, (0.2g/l), (20g/kg) + Fipronil 2.9g/kg, (49.8g/l) (780g/kg)	Số thứ tự 136, trang 33	Công ty CP Vật tư BVTV Hà Nội	Công ty CP Công nghệ cao Thuốc BVTV USA
35	Eagle 5EC, 10EC, 20EC, 36WG, 50WG	Emamectin benzoate	Hàng 3 từ trên xuống, trang 93	Công ty CP Vật tư BVTV Hà Nội	Công ty CP Công nghệ cao Thuốc BVTV USA
36	Evitin 50SC	Hexaconazole	Hàng 2 từ dưới lên, trang 192	Nongfeng Agrochem Co., Ltd	Công ty CP BVTV An Giang
37	Fimex 15EC, 25EC, 36EC	Abamectin 3.5g/l (7g/l), (10g/l) + Azadirachtin 11.5g/l (18g/l), (26g/l)	Số thứ tự 9, trang 17	Công ty CP Vật tư BVTV Hà Nội	Công ty CP Công nghệ cao Thuốc BVTV USA

TT	Tên thương phẩm	Tên hoạt chất	Vị trí tại Thông tư số 21/2013/TT-BNNPTNT ngày 17 tháng 4 năm 2013	Đã quy định tại Thông tư số 21/2013/ TT-BNNPTNT ngày 17 tháng 4 năm 2013	Sửa đổi lại
38	Fiphos 555EC	Chlorpyrifos Ethyl 512g/l + Emamectin benzoate 18g/l + Lambda-cyhalothrin 25g/l	Số thứ tự 387, trang 71	Công ty CP Khoa học Công nghệ Châu Mỹ	Công ty CP Khoa học Công nghệ cao American
39	Fitex 300EC	Dimethoate 286g/l + Lambda-cyhalothrin 14g/l	Số thứ tự 488, trang 88	Công ty CP Công nghệ cao Hà Nội	Công ty CP Công nghệ cao Thuốc BVTV USA
40	Fitoc 550EC	Alpha-cypermethrin 50g/l + Chlorpyrifos Ethyl 500g/l	Số thứ tự 162, trang 38	Công ty CP Vật tư BVTV Hà Nội	Công ty CP Công nghệ cao Thuốc BVTV USA
41	Focotoc 250EC	Alpha-cypermethrin 35g/l + Quinalphos 215g/l	Số thứ tự 189, trang 40	Công ty CP Vật tư BVTV Hà Nội	Công ty CP Công nghệ cao Thuốc BVTV USA
42	Fotoc 600EC	Chlorpyrifos Ethyl 500g/l + Cypermethrin 100g/l	Số thứ tự 370, trang 70	Công ty CP Vật tư BVTV Hà Nội	Công ty CP Công nghệ cao Thuốc BVTV USA
43	Fujimin 20SL, 50WP	Kasugamycin	Hàng 7 từ dưới lên, trang 204	Công ty CP Khoa học Công nghệ Châu Mỹ	Công ty CP Khoa học Công nghệ cao American
44	Full house 30SC	Oxaziclomefone	Số thứ tự 169, trang 271	Summit Agro International Ltd	Sumitomo Corporation Vietnam LLC.
45	Furacarb 550EC	Abamectin 20g/l + Chlorpyrifos Ethyl 265g/l + Fenobucarb 265g/l	Số thứ tự 29, trang 19	Công ty CP Vật tư BVTV Hà Nội	Công ty CP Công nghệ cao Thuốc BVTV USA

TT	Tên thương phẩm	Tên hoạt chất	Vị trí tại Thông tư số 21/2013/TT-BNNPTNT ngày 17 tháng 4 năm 2013	Đã quy định tại Thông tư số 21/2013/ TT-BNNPTNT ngày 17 tháng 4 năm 2013	Sửa đổi lại
46	Gasrice 5EC, 7EC, 10EC, 15EC	Emamectin benzoate 1g/l (3.5g/l), (5g/l), (7.5g/l) + Matrine 4g/l (3.5g/l), (5g/l), (7.5g/l)	Số thứ tự 529, trang 105	Công ty CP Vật tư BVTV Hà Nội	Công ty CP Công nghệ cao Thuốc BVTV USA
47	Gaxaxone 200SL	Glyphosate IPA Salt 5g/l + Paraquat 195g/l	Số thứ tự 137, trang 267	Công ty CP Công nghệ cao Hà Nội	Công ty CP Công nghệ cao Thuốc BVTV USA
48	Goldgent 60EC, 700WG, 800WG	Fipronil 45g/l (500g/kg), (795g/kg) + Lambda Cyhalothrin 15g/l (200g/kg), (5g/kg)	Số thứ tự 598, trang 120	Công ty CP Khoa học Công nghệ Châu Mỹ	Công ty CP Khoa học Công nghệ cao American
49	Goldnil 250EC	Difenoconazole	Hàng 4 từ trên xuống, trang 179	Công ty CP Vật tư BVTV Hà Nội	Công ty CP Công nghệ cao Thuốc BVTV USA
50	Goldphos 555EC	Chlorpyrifos Ethyl 512g/l + Emamectin benzoate 18g/l + Lambda-cyhalothrin 25g/l	Hàng 1 từ dưới lên, trang 71	Công ty CP Vật tư BVTV Hà Nội	Công ty CP Công nghệ cao Thuốc BVTV USA
51	Goldvil 50SC	Hexaconazole	Hàng 2 từ trên xuống, trang 193	Công ty CP Khoa học Công nghệ Châu Mỹ	Công ty CP Khoa học Công nghệ cao American
52	Golmec 9EC, 15EC, 20EC	Azadirachtin 5g/l (7.5g/l), (10g/l) + Matrine 4g/l (7.5g/l), (10g/l)	Số thứ tự 201, trang 44	Công ty CP Vật tư BVTV Hà Nội	Công ty CP Công nghệ cao Thuốc BVTV USA

TT	Tên thương phẩm	Tên hoạt chất	Vị trí tại Thông tư số 21/2013/TT-BNNPTNT ngày 17 tháng 4 năm 2013	Đã quy định tại Thông tư số 21/2013/ TT-BNNPTNT ngày 17 tháng 4 năm 2013	Sửa đổi lại
53	Gtop 400EC	Propiconazole 200g/l + Tebuconazole 200g/l	Số thứ tự 467, trang 222	Công ty TNHH Vi Dan	Công ty TNHH Anh Dẩu Tiền Giang
54	Hagaxone 20SL	Paraquat	Hàng 5 từ trên xuống, trang 272	Công ty CP Công nghệ cao Hà Nội	Công ty CP Công nghệ cao Thuốc BVTV USA
55	Inip 650EC	Chlorpyrifos Ethyl 600g/l + Cypermethrin 50g/l	Số thứ tự 371, trang 70	Công ty TNHH Vi Dan	Công ty TNHH Anh Dẩu Tiền Giang
56	K - Tee Super 2.5EC, 50EC	Lambda-cyhalothrin	Hàng 8 từ dưới lên, trang 131	Công ty CP Công nghệ cao Hà Nội	Công ty CP Công nghệ cao Thuốc BVTV USA
57	Luckyler 6EC, 25EC	Abamectin 1g/l (20g/l) + Matrine 5g/l (5g/l)	Hàng 1 từ dưới lên, trang 24	Công ty CP Vật tư BVTV Hà Nội	Công ty CP Công nghệ cao Thuốc BVTV USA
58	Map - Prop 50SC	Propanil (DCPA)	Số thứ tự 190, trang 276	Công ty CP Khoa học Công nghệ Châu Mỹ	Công ty CP Khoa học Công nghệ cao American
59	Monifos 250EC	Abamectin 9g/l + Chlorpyrifos Ethyl 241g/l	Số thứ tự 24, trang 19	Công ty CP Vật tư BVTV Hà Nội	Công ty CP Công nghệ cao Thuốc BVTV USA
60	Monofos 250EC, 500EC	Chlorpyrifos Ethyl 235g/l (475g/l) + Lambda-cyhalothrin 15g/l (25g/l)	Số thứ tự 410, trang 74	Công ty CP Khoa học Công nghệ Châu Mỹ	Công ty CP Khoa học Công nghệ cao American

TT	Tên thương phẩm	Tên hoạt chất	Vị trí tại Thông tư số 21/2013/TT-BNNPTNT ngày 17 tháng 4 năm 2013	Đã quy định tại Thông tư số 21/2013/ TT-BNNPTNT ngày 17 tháng 4 năm 2013	Sửa đổi lại
61	Newlitoc 36EC, 50EC	Abamectin 35g/l (48.5g/l) + Matrine 1g/l (1.5g/l)	Số thứ tự 74, trang 25	Công ty CP Khoa học Công nghệ Châu Mỹ	Công ty CP Khoa học Công nghệ cao American
62	Newrofit 350EC	Butachlor 50g/l + Pretilachlor 300g/l + chất an toàn Fenclorim 100 g/l	Số thứ tự 69, trang 252	Công ty CP Vật tư BVTV Hà Nội	Công ty CP Công nghệ cao Thuốc BVTV USA
63	Newtoc 250EC	Abamectin 20g/l + Acetamiprid 230g/l	Số thứ tự 3, trang 15	Công ty CP Vật tư BVTV Hà Nội	Công ty CP Công nghệ cao Thuốc BVTV USA
64	Nomeler 100SC	Bispyribac-sodium	Hàng 1 từ trên xuống, trang 250	Công ty CP Công nghệ cao Hà Nội	Công ty CP Công nghệ cao Thuốc BVTV USA
65	Obaone 95WG	Emamectin benzoate 35g/kg + Indoxacarb 60g/kg	Số thứ tự 516, trang 104	Công ty TNHH Hóa nông Mê Kông	Công ty CP BVTV An Giang
66	Obatop 100EC	Metamifop	Hàng 4 từ trên xuống, trang 269	Công ty TNHH Hóa nông Mê Kông	Công ty CP BVTV An Giang
67	Onera 300WG	Fipronil 5 g/kg + Thiamethoxam 295g/kg	Số thứ tự 609, trang 121	Công ty CP Khoa học Công nghệ Châu Mỹ	Công ty CP Khoa học Công nghệ cao American
68	Pro - Thiram 80WP, 80WG	Thiram (TMTD)	Số thứ tự 527, trang 232	Taminco NV, Belgium	Taminco BVBA
69	Ramec 10EC, 15EC, 18EC	Azadirachtin 5g/l (7g/l), (9g/l) + Emamectin benzoate 5g/l (7.5g/l), (9g/l)	Số thứ tự 196, trang 43	Công ty CP Vật tư BVTV Hà Nội	Công ty CP Công nghệ cao Thuốc BVTV USA

TT	Tên thương phẩm	Tên hoạt chất	Vị trí tại Thông tư số 21/2013/TT-BNNPTNT ngày 17 tháng 4 năm 2013	Đã quy định tại Thông tư số 21/2013/ TT-BNNPTNT ngày 17 tháng 4 năm 2013	Sửa đổi lại
70	Ringo - L 20SC	Metominostrobin	Số thứ tự 415, trang 213	Sumitomo Corporation	Sumitomo Corporation Vietnam LLC.
71	Rocet 100WP, 250SC	Bensulfuron methyl 95g/kg (7g/kg) + Quinclorac 5g/kg (243g/kg)	Số thứ tự 50, trang 249	Công ty CP Vật tư BVTV Hà Nội	Công ty CP Công nghệ cao Thuốc BVTV USA
72	Rontatap 500EC	Acetochlor 470g/l + Butachlor 30g/l	Số thứ tự 10, trang 244	Công ty CP Vật tư BVTV Hà Nội	Công ty CP Công nghệ cao Thuốc BVTV USA
73	Rubvin 276SL	Paraquat	Hàng 7 từ trên xuống, trang 273	Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển Ngọc Lâm	Công ty TNHH Hóa chất Đại Nam Á
74	Sanedan 95WP	Thiosultap-sodium	Hàng 1 từ dưới lên, trang 149	Công ty CP TM và XNK Thăng Long	Công ty TNHH Anh Dẩu Tiền Giang
75	Saprol 190DC	Triforine	Số thứ tự 546, trang 237	Sumitomo Corporation	Sumitomo Corporation Vietnam LLC.
76	Scorpion 18EC, 36EC	Abamectin 17.5g/l (35g/l) + Fipronil 0.5g/l (1g/l)	Số thứ tự 55, trang 22	Công ty CP Vật tư BVTV Hà Nội	Công ty CP Công nghệ cao Thuốc BVTV USA
77	Shertin 1.8EC, 3.6EC, 5.0EC	Abamectin	Hàng 1 từ dưới lên, trang 12	Công ty CP Vật tư BVTV Hà Nội	Công ty CP Công nghệ cao Thuốc BVTV USA
78	Shirahagen 10WP	Tecloftalam	Số thứ tự 510, trang 230	Summit Agro International Ltd	Sumitomo Corporation Vietnam LLC.

TT	Tên thương phẩm	Tên hoạt chất	Vị trí tại Thông tư số 21/2013/TT-BNNPTNT ngày 17 tháng 4 năm 2013	Đã quy định tại Thông tư số 21/2013/ TT-BNNPTNT ngày 17 tháng 4 năm 2013	Sửa đổi lại
79	Sieufatoc 36EC, 50EC	Abamectin 35g/l (48.5g/l) + Emamectin benzoate 1g/l (1.5g/l)	Số thứ tự 43, trang 21	Công ty CP Khoa học Công nghệ Châu Mỹ	Công ty CP Khoa học Công nghệ cao American
80	Sieulitoc 250EC, 350EC, 500EC	Abamectin 9g/l (18g/l), (36g/l) + Petroleum oil 241g/l (332g/l), (464g/l)	Số thứ tự 91, trang 27	Công ty CP Vật tư BVTV Hà Nội	Công ty CP Công nghệ cao Thuốc BVTV USA
81	Sirafb 100WP	Bensulfuron Methyl 5g/kg + 95g/kg Pyrazosulfuron Ethyl	Số thứ tự 38, trang 247	Công ty CP Khoa học Công nghệ Châu Mỹ	Công ty CP Khoa học Công nghệ cao American
82	Starfit 300EC	Pretilachlor 300g/l + chất an toàn Fenclorim 100g/l	Hàng 3 từ dưới lên, trang 274	Công ty CP Khoa học Công nghệ Châu Mỹ	Công ty CP Khoa học Công nghệ cao American
83	Starsai 300EC	Propiconazole	Hàng 6 từ trên xuống, trang 221	Công ty CP Công nghệ cao Hà Nội	Công ty CP Công nghệ cao Thuốc BVTV USA
84	Startac 250WP	Niclosamide-olamine	Hàng 3 từ trên xuống, trang 301	Công ty CP Khoa học Công nghệ Châu Mỹ	Công ty CP Khoa học Công nghệ cao American
85	Supecet 250SC	Bispyribac-sodium 70g/l + Quinclorac 180g/l	Số thứ tự 59, trang 250	Công ty CP Khoa học Công nghệ Châu Mỹ	Công ty CP Khoa học Công nghệ cao American
86	Super Cultar Mix 10WP, 15WP	Paclobutrazol	Hàng 2 từ dưới lên, trang 291	Doanh nghiệp Tư nhân TM Tân Quy	Công ty TNHH Ngân Anh

TT	Tên thương phẩm	Tên hoạt chất	Vị trí tại Thông tư số 21/2013/TT-BNNPTNT ngày 17 tháng 4 năm 2013	Đã quy định tại Thông tư số 21/2013/ TT-BNNPTNT ngày 17 tháng 4 năm 2013	Sửa đổi lại
87	Super Fatoc 150WP, 150GR	Saponin	Hàng 4 từ dưới lên, trang 302	Công ty CP Công nghệ cao Hà Nội	Công ty CP Công nghệ cao Thuốc BVTV USA
88	Super Fitoc 3EC, 5EC, 10EC	Azadirachtin	Hàng 4 từ trên xuống, trang 43	Công ty CP Công nghệ cao Hà Nội	Công ty CP Công nghệ cao Thuốc BVTV USA
89	Supermil 20SL, 40SL, 50WP, 80SL	Ningnanmycin	Hàng 7 từ trên xuống, trang 216	Công ty CP Khoa học Công nghệ Châu Mỹ	Công ty CP Khoa học Công nghệ cao American
90	Supitoc 250EC	Lambda-cyhalothrin 20g/l + Quinalphos 230g/l	Số thứ tự 671, trang 132	Công ty CP Khoa học Công nghệ Châu Mỹ	Công ty CP Khoa học Công nghệ cao American
91	Techtimex 30EC, 36WG, 50EC, 50WG	Emamectin benzoate 29.5g/l (35.5g/kg), (49g/l), (49g/kg) + Martrine 0.5g/l (0.5g/kg), (1g/l), (1g/kg)	Số thứ tự 537, trang 106	Công ty CP Khoa học Công nghệ Châu Mỹ	Công ty CP Khoa học Công nghệ cao American
92	Tilbluesuper 300EC	Difenoconazole 150g/l + Propiconazole 100g/l + Tebuconazole 50g/l	Số thứ tự 235, trang 184	Công ty CP Khoa học Công nghệ Châu Mỹ	Công ty CP Khoa học Công nghệ cao American
93	Tileuro super 300EC	Difenoconazole 150g/l + Propiconazole 150g/l	Hàng 8 từ trên xuống, trang 182	Công ty CP Khoa học Công nghệ Châu Mỹ	Công ty CP Khoa học Công nghệ cao American
94	Tilgol super 300EC	Propiconazole 150g/l + Tebuconazole 150g/l	Hàng 6 từ trên xuống, trang 222	Công ty CP Vật tư BVTV Hà Nội	Công ty CP Công nghệ cao Thuốc BVTV USA

TT	Tên thương phẩm	Tên hoạt chất	Vị trí tại Thông tư số 21/2013/TT-BNNPTNT ngày 17 tháng 4 năm 2013	Đã quy định tại Thông tư số 21/2013/ TT-BNNPTNT ngày 17 tháng 4 năm 2013	Sửa đổi lại
95	Topmy 60OD	Cyhalofop-butyl 50g/l + Penoxsulam 10g/l	Hàng 8 từ trên xuống, trang 256	Công ty TNHH BVTV An Hưng Phát	Công ty CP Nông nghiệp Việt Nam
96	Totan 200WP	Bronopol	Số thứ tự 74, trang 161	Công ty TNHH Hóa nông Mê Kông	Công ty CP BVTV An Giang
97	Usatabon 17.5WP	Imidacloprid 2.5% + Pyridaben 15%	Số thứ tự 643, trang 127	Công ty CP Vật tư BVTV Hà Nội	Công ty CP Khoa học Công nghệ cao American
98	Vilusa 5.5SC	Carbendazim 0.7% + Hexaconazole 4.8%	Số thứ tự 83, trang 164	Công ty CP Vật tư BVTV Hà Nội	Công ty CP Công nghệ cao Thuốc BVTV USA
99	Wofadan 4GR, 50GR, 95SP, 100GR, 500SP	Cartap	Hàng 6 từ dưới lên, trang 60	Công ty CP Công nghệ cao Hà Nội	Công ty CP Công nghệ cao Thuốc BVTV USA
100	Wofara 300WG	Imidacloprid 15g/kg + Thiamethoxam 285g/kg	Số thứ tự 645, trang 128	Công ty CP Vật tư BVTV Hà Nội	Công ty CP Công nghệ cao Thuốc BVTV USA
101	Wofatac 350EC	Lambda-cyhalothrin 15g/l + Profenofos 335g/l	Hàng 667 từ dưới lên, trang 132	Công ty CP Công nghệ cao Hà Nội	Công ty CP Công nghệ cao Thuốc BVTV USA
102	Wotac 5EC, 10EC, 16EC	Matrine (dịch chiết từ cây khổ sâm)	Hàng 2 từ trên xuống, trang 135	Công ty CP Công nghệ cao Hà Nội	Công ty CP Công nghệ cao Thuốc BVTV USA
103	Ziflo 76WG	Ziram	Số thứ tự 552, trang 242	Taminco NV, Belgium	Taminco BVBA

TT	Tên thương phẩm	Tên hoạt chất	Vị trí tại Thông tư số 21/2013/TT-BNNPTNT ngày 17 tháng 4 năm 2013	Đã quy định tại Thông tư số 21/2013/ TT-BNNPTNT ngày 17 tháng 4 năm 2013	Sửa đổi lại
104	Zimvil 720WP	Mancozeb 640g/kg + Metalaxyl 80g/kg	Số thứ tự 406, trang 211	Công ty CP Khoa học Công nghệ Châu Mỹ	Công ty CP Khoa học Công nghệ cao American

2. Sửa đổi tên thương phẩm

TT	Tên hoạt chất	Vị trí tại Thông tư số 21/2013/TT-BNNPTNT ngày 17 tháng 4 năm 2013	Đã quy định tại Thông tư số 21/2013/TT-BNNPTNT ngày 17 tháng 4 năm 2013	Sửa đổi lại
1	Kanamycin sulfate	Số thứ tự 366, trang 204	Vilidacin 10WP	Marolyn 10WP

3. Sửa đổi hàm lượng hoạt chất và tên hoạt chất

TT	Tên thương phẩm	Vị trí tại Thông tư số 21/2013/TT-BNNPTNT ngày 17 tháng 4 năm 2013	Đã quy định tại Thông tư số 21/2013/TT-BNNPTNT ngày 17 tháng 4 năm 2013	Sửa đổi lại
1	Kitini super 750WP	Số thứ tự 269, trang 187	Fenoxanil 100g/l + Sulfur 300g/l + Tricyclazole 50g/l	Fenoxanil 200g/kg + Sulfur 350g/kg + Tricyclazole 200g/kg
2	Iprocyman 72WP	Hàng 8 từ dưới lên, trang 210	Mancozeb 64% + etalaxyl 8%	Mancozeb 64% + Cymoxanil 8%

KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG

Lê Quốc Doanh

Phụ lục 2

CÁC LOẠI THUỐC BẢO VỆ THỰC VẬT ĐƯỢC ĐĂNG KÝ CHÍNH THỨC VÀO DANH MỤC THUỐC BẢO VỆ THỰC VẬT ĐƯỢC PHÉP SỬ DỤNG Ở VIỆT NAM

(Ban hành kèm theo Thông tư số 37/2013/TT-BNNPTNT ngày 02 tháng 8 năm 2013 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn)

TT	Mã HS	Tên thương phẩm (Trade Name)	Tên hoạt chất nguyên liệu (Common Name)	Đối tượng phòng trừ (Crop/Pest)	Tổ chức xin đăng ký (Applicant)
1. Thuốc trừ sâu					
1	3808.10	Danisaraba 20SC	Cyflumetofen (min 97.5%)	Nhện đỏ/hoa hồng	Otsuka AgriTechno Co., Ltd
2	3808.10	Kingcheck 750WP	Lambda-cyhalothrin 50g/kg + Nitenpyram 450g/kg + Paichongding (min 95%) 250g/kg	Rầy nâu/lúa	Công ty TNHH An Nông
3	3808.10	Tachi 150SC	Flufiprole (min 97%)	Sâu cuốn lá/lúa	Công ty TNHH Hóa sinh Á châu
2. Thuốc trừ bệnh					
1	3808.20	Armure forte 160EC	Acibenzolar-S-methyl (min 97%) 40g/l + Difenoconazole 60g/l + Propiconazole 60g/l	Lem lép hạt, thối hạt vi khuẩn/lúa	Syngenta Vietnam Ltd
2	3808.20	Fortissimo 20WP	Pefurazoate (min 94%)	Lúa von/lúa (xử lý hạt giống)	SDS Biotech K.K
3	3808.20	Mycotyl 700WP	Fluquinconazole (min 97%) 400g/kg + Myclobutanil 100g/kg + Thiophanate methyl 200g/kg	Vàng lá chín sớm/lúa	Công ty TNHH An Nông

TT	Mã HS	Tên thương phẩm (Trade Name)	Tên hoạt chất nguyên liệu (Common Name)	Đối tượng phòng trừ (Crop/Pest)	Tổ chức xin đăng ký (Applicant)
4	3808.20	Mydinil 550WP	Cyprodinil (min 97%) 500g/kg + Myclobutanil 50g/kg	Vàng lá chín sớm/lúa	Công ty TNHH An Nông
5	3808.20	Routine 200SC	Isotianil (min 96%)	Đạo ôn/lúa (xử lý hạt giống)	Bayer Vietnam Ltd
6	3808.20	TT-amit 500SC	Fluazinam	Đạo ôn/lúa	Công ty TNHH TM Tân Thành
7	3808.20	TT-biomycin 40.5WP	Bronopol	Bạc lá/lúa	Công ty TNHH TM Tân Thành
3. Thuốc trừ cỏ					
1	3808.30	Duce 75WG	Nicosulfuron	Cỏ/ngô	Công ty CP Thuốc sát trùng Việt Nam
2	3808.30	Map hope 510WP	Atrazine 500g/kg + Nicosulfuron 10g/kg	Cỏ/ngô	Map Pacific PTe Ltd
3	3808.30	Shishi 140SE	Bispyribac sodium 40g/l + Metamifop 100g/l	Cỏ/lúa gieo	Kumiai Chemical Industry Co., Ltd.
4	3808.30	Zeta one 10SC	Propyrisulfuron (min 94%)	Cỏ/lúa gieo	Sumitomo Chemical Vietnam Co., Ltd.

KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG

Lê Quốc Doanh

Phụ lục 3

CÁC LOẠI THUỐC BẢO VỆ THỰC VẬT ĐƯỢC ĐĂNG KÝ BỔ SUNG VÀO DANH MỤC THUỐC BẢO VỆ THỰC VẬT ĐƯỢC PHÉP SỬ DỤNG Ở VIỆT NAM

(Ban hành kèm theo Thông tư số 37/2013/TT-BNNPTNT ngày 02 tháng 8 năm 2013 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn)

TT	Mã HS	Tên thương phẩm (Trade Name)	Tên hoạt chất nguyên liệu (Common Name)	Đối tượng phòng trừ (Crop/Pest)	Tổ chức xin đăng ký (Applicant)
1. Thuốc trừ sâu					
1	3808.10	Abamec-MQ 20EC	Abamectin	Sâu cuốn lá/lúa	Doanh nghiệp tư nhân DV TM M&Q
2	3808.10	Acimetin 100WG	Abamectin	Nhện gié, sâu cuốn lá/lúa	Công ty TNHH Hóa Sinh Á Châu
3	3808.10	Acprodi 75WG	Abamectin 25g/kg + Emamectin benzoate 50g/kg	Nhện gié, sâu cuốn lá/lúa	Công ty TNHH Hóa Sinh Á Châu
4	3808.10	Adomate 50SC	Fipronil 25g/l + Indoxacarb 25g/l	Sâu cuốn lá/lúa	Công ty CP XNK Nông dược Hoàng Ân
5	3808.10	Akief 400EC	Chlorfluazuron 100g/l + Chlorpyrifos ethyl 200g/l + Fipronil 100g/l	Rệp sáp/cà phê; bọ trĩ, sâu phao, sâu đục thân/lúa	Công ty TNHH TM Thái Nông
6	3808.10	Alantic 140WP	Chlorfluazuron 100g/kg + Emamectin benzoate 40g/kg	Sâu cuốn lá, rầy nâu/lúa	Công ty TNHH Nam Bộ
7	3808.10	Alika 247ZC	Lambda-cyhalothrin 106g/l + Thiamethoxam 141g/l	Rầy lưng trắng/ngô	Syngenta Vietnam Ltd
8	3808.10	Ampligo 150ZC	Chlorantraniliprole 100g/l + Lambda-cyhalothrin 50g/l	Sâu xanh, sâu đục quả/ đậu tương	Syngenta Vietnam Ltd

TT	Mã HS	Tên thương phẩm (Trade Name)	Tên hoạt chất nguyên liệu (Common Name)	Đối tượng phòng trừ (Crop/Pest)	Tổ chức xin đăng ký (Applicant)
9	3808.10	Anboom 48EC	Chlorpyrifos ethyl	Rệp sáp/ca cao, hồ tiêu; bọ phấn trắng/lúa	Công ty CP BVTV An Giang
10	3808.10	Andomec 5EC	Abamectin	Nhện lông nhung/nhãn	Công ty CP XNK Nông dược Hoàng Ân
11	3808.10	Ankamec 4.5EC	Abamectin	Sâu cuốn lá/lúa	Công ty TNHH Agricare Việt Nam
12	3808.10	Anpyral 800WG	Fipronil	Sâu đục thân, nhện gié/ lúa; sâu khoang/lạc, mọt đục cành/cà phê	Công ty CP BVTV An Giang
13	3808.10	Appendelta 2.8EC	Deltamethrin	Rệp sáp giả/cà phê, bọ xít muỗi/điều	Công ty TNHH Kiên Nam
14	3808.10	Azatika 60WG	Buprofezin 20g/kg + Pymetrozine 40g/kg	Rầy nâu/lúa	Công ty CP XNK Thọ Khang
15	3808.10	B52 duc 68WG	Abamectin 18g/kg + Emamectin benzoate 50g/kg	Nhện gié/lúa	Công ty TNHH Việt Đức
16	3808.10	Ba Đăng 400WP, 500WP	Acetamiprid 200g/kg (150g/kg) + Buprofezin 200g/kg (350g/kg)	Rầy nâu, bọ trĩ/lúa; rệp sáp giả/cà phê	Công ty TNHH Việt Thắng
17	3808.10	Biograp 750WG	Fipronil 150g/kg + Pymetrozine 600g/kg	Rầy nâu/lúa	Công ty TNHH TM SX Thôn Trang
18	3808.10	Blue cat 568WG, 608WP, 658WG, 668WP	Buprofezin 180g/kg (210g/kg), (250g/kg), (208g/kg) + Dinotefuran	Rầy nâu/lúa	Công ty CP TM và Đầu tư Bắc Mỹ

TT	Mã HS	Tên thương phẩm (Trade Name)	Tên hoạt chất nguyên liệu (Common Name)	Đối tượng phòng trừ (Crop/Pest)	Tổ chức xin đăng ký (Applicant)
			193g/kg (208g/kg), 208g/kg), (210g/kg) + Imidacloprid 195g/kg (190g/kg), 200g/kg), (250g/kg)		
19	3808.10	BN-samix 26EC	Chlorfluazuron 10% + Chlorpyrifos ethyl 16%	Nhện gié, sâu phao đục bẹ/lúa	Công ty CP Bảo Nông Việt
20	3808.10	Bop 600EC	Carbosulfan 200g/l + Chlorpyrifos ethyl 400g/l	Sâu đục cành, sâu đục thân/điều	Công ty TNHH ADC
21	3808.10	Bopy 50EC	Pyrethrins	Rệp muội/bắp cải, nhện đỏ/chè	Công ty TNHH MTV Trí Văn Nông
22	3808.10	Bowing 777EC	Alpha-cypermetrin 40g/l + Chlopyrifos ethyl 437g/l + Dimethoate 300g/l	Sâu cuốn lá/lúa	Công ty CP Vật tư NN Hoàng Nông
23	3808.10	Calisuper 126WG	Emamectin benzoate	Sâu cuốn lá/lúa	Công ty TNHH Thuốc BVTV LD Nhật Mỹ
24	3808.10	Cheestar 50WG	Pymetrozine	Rầy nâu/lúa	Công ty TNHH SX & KD Tam Nông
25	3808.10	Chersieu 50WG, 75WG	Pymetrozine	**50WG:** Rệp sáp giả/cà phê **75WG:** Bọ xít dài/lúa, rệp sáp/cà phê	Công ty TNHH Việt Thắng
26	3808.10	Chessin 600WP	Dinotefuran 400 g/kg + Pymetrozine 200 g/kg	Rầy nâu/lúa	Công ty TNHH TM Nông Phát

TT	Mã HS	Tên thương phẩm (Trade Name)	Tên hoạt chất nguyên liệu (Common Name)	Đối tượng phòng trừ (Crop/Pest)	Tổ chức xin đăng ký (Applicant)
27	3808.10	Chet 660WG, 810WG	Fipronil 110g/kg (800g/kg) + Pymetrozine 550g/kg 10g/kg)	**660WG:** Rầy nâu/lúa **810WG:** Sâu cuốn lá/lúa	Công ty TNHH Việt Đức
28	3808.10	Chetsduc 555WG, 700WG	Dinotefuran 25g/kg (90g/kg) + Pymetrozine 530g/kg (610g/kg)	Rầy nâu/lúa	Công ty TNHH Việt Đức
29	3808.10	Comda gold 5WG	Emamectin benzoate	Nhện lông nhung/nhãn	Công ty CP BVTV Sài Gòn
30	3808.10	Cruiser Plus 321.5FS	Difenoconazole 25g/l + Fludioxonil 25g/l + Thiamethoxam 262.5g/l	Xử lý hạt giống trừ rầy nâu, bọ trĩ/lúa, xử lý hạt giống trừ bệnh lở cổ rễ cây con/đậu tương	Syngenta Vietnam Ltd
31	3808.10	Dofaben 50WG, 100WG, 150WG	Emamectin benzoate	Sâu cuốn lá/lúa	Công ty TNHH BVTV Đồng Phát
32	3808.10	Dofama 77EC, 120WG	Abamectin 22g/l (40g/kg) + Emamectin benzoate 55g/l (80g/kg)	Sâu cuốn lá/lúa	Công ty TNHH BVTV Đồng Phát
33	3808.10	Dolagan 55.5EC, 55.5WG, 99.9WG	Emamectin benzoate 55g/l (55g/kg), (99g/kg) + Matrine 0.5g/l (0.5g/kg), (0.9g/kg)	**55.5EC, 99.9WG:** Nhện gié, sâu cuốn lá/lúa **55.5WG:** Sâu cuốn lá/lúa	Công ty CP ND Quốc tế Nhật Bản
34	3808.10	Domectin 605EC	Chlorpyrifos ethyl 550g/l + Cypermethrin 55g/l	Sâu cuốn lá/lúa	PT.Sari Kresna Kimia
35	3808.10	Doxagan 150SC	Indoxacarb	Nhện gié/lúa	Công ty TNHH CN Makhteshim Agan Việt Nam

TT	Mã HS	Tên thương phẩm (Trade Name)	Tên hoạt chất nguyên liệu (Common Name)	Đối tượng phòng trừ (Crop/Pest)	Tổ chức xin đăng ký (Applicant)
36	3808.10	Emacinmec 63EC, 178SG, 200SG	Azadirachtin 0.1g/l (0.1g/kg), (0.1g/kg) + Emamectin benzoate 62.9g/l (177.9g/kg), (199.9g/kg)	**63EC:** Rầy bông/xoài **178SG:** Bọ cánh tơ/chè **200SG:** Sâu vẽ bùa/cam	Công ty CP Vật tư NN Hoàng Nông
37	3808.10	Emaking 25EC, 100EC, 100WG	Emamectin benzoate	Sâu cuốn lá/lúa	Công ty TNHH Thuốc BVTV Mekong
38	3808.10	Emalusa 75EC	Abamectin 35g/l + Emamectin benzoate 40g/l	Bọ cánh tơ/chè	Công ty CP Vật tư NN Hoàng Nông
39	3808.10	Faini 0.288EC	Matrine	Rầy xanh/chè	Công ty CP Nicotex
40	3808.10	Fidasuper 210EC	Abamectin 10g/l + Profenofos 50g/l + Pyridaben 150g/l	Nhện đỏ/đậu tương	Công ty TNHH Thuốc BVTV LD Nhật Mỹ
41	3808.10	Fu8 18WG	Fipronil 120g/kg + Methylamine avermectin 60g/kg	Sâu cuốn lá/lúa	Công ty TNHH Hóa Sinh Á Châu
42	3808.10	G8 thôn trang 96WG, 135WG	Emamectin benzoate	**96WG:** Sâu cuốn lá/lúa **135WG:** Nhện đỏ/cam	Công ty TNHH TM SX Thôn Trang
43	3808.10	Galil 300SC	Bifenthrin 50g/l + Imidacloprid 250g/l	Nhện gié/lúa	Công ty TNHH CN Makhteshim Agan Việt Nam
44	3808.10	Goldkte 85EW, 200SC	Indoxacarb 0.2g/l (160g/l) + Profenofos 84.8g/l (40g/l)	Sâu cuốn lá/lúa	Công ty TNHH Thuốc BVTV LD Nhật Mỹ

TT	Mã HS	Tên thương phẩm (Trade Name)	Tên hoạt chất nguyên liệu (Common Name)	Đối tượng phòng trừ (Crop/Pest)	Tổ chức xin đăng ký (Applicant)
45	3808.10	Goodcheck 780WP	Diflubenzuron 430g/kg + Nitenpyram 350g/kg	Rầy xanh/chè	Công ty TNHH An Nông
46	3808.10	HD-Alzozin 650EC	Chlorpyrifos ethyl 550g/l + Cypermethrin 100g/l	Sâu đục thân/lúa	Công ty TNHH TM DV Hằng Duy
47	3808.10	Javidan 150SC, 250WP	Imidacloprid	Rầy nâu/lúa	Công ty CP Nông dược Nhật Việt
48	3808.10	K54 100WG	Emamectin benzoate 95g/kg + Matrine 5g/kg	Nhện gié/lúa	Công ty TNHH TM DV Tấn Hưng
49	3808.10	Kakasuper 20EC, 41ME, 266SC, 421WP	Abamectin 18g/l (10g/l), (1g/l), (20g/kg) + Lambda-cyhalothrin 1g/l (30g/l), (110g/l), (1g/kg) + Thiamethoxam 1g/l (1g/l), (155g/l), (400g/kg)	**20EC, 41ME:** Sâu cuốn lá/lúa **266SC, 421WP:** Rầy nâu/ lúa	Công ty CP thuốc BVTV Việt Trung
50	3808.10	Kamai 730EC	Propargite	Nhện gié/lúa	Công ty CP Hóa nông Mỹ Việt Đức
51	3808.10	Khủng 60WG, 100WG	Emamectin benzoate	**60WG:** Sâu cuốn lá, nhện gié/lúa **100WG:** Sâu đục thân, sâu cuốn lá, nhện gié/lúa	Công ty TNHH Việt Đức
52	3808.10	Kun super 150SC	Chlorfenapyr 100g/l + Fipronil 50g/l	Sâu cuốn lá/lúa	Công ty TNHH TM DV Tấn Hưng
53	3808.10	Lion kinh 50EC, 100WG	Emamectin benzoate	**50EC:** Sâu khoang/lạc **100WG:** Sâu cuốn lá/lúa	Công ty CP VT NN Thái Bình Dương

TT	Mã HS	Tên thương phẩm (Trade Name)	Tên hoạt chất nguyên liệu (Common Name)	Đối tượng phòng trừ (Crop/Pest)	Tổ chức xin đăng ký (Applicant)
54	3808.10	Longphaba 88SC	Abamectin	Sâu cuốn lá, nhện gié/lúa	Công ty TNHH MTV Lucky
55	3808.10	M79 456WP	Fipronil 306g/kg + Indoxacarb 150g/kg	Sâu cuốn lá/lúa	Công ty TNHH TM DV Tấn Hưng
56	3808.10	Mã lục 250WP, 400WP	Acetamiprid 125g/kg (200g/kg) + Imidacloprid 125g/kg (200g/kg)	**250WP:** Bọ trĩ, rầy nâu/ lúa **400WP:** Bọ trĩ, rầy nâu/ lúa; rệp sáp giả/cà phê	Công ty TNHH Việt Thắng
57	3808.10	Map dona 265EC	Chlorpyrifos methyl 250g/l + Indoxacarb 15g/l	Sâu cuốn lá/lúa	Map Pacific PTe Ltd
58	3808.10	Map Go 20ME	Emamectin benzoate 0.4% + Monosultap 19.6%	Nhện gié/lúa	Map Pacific Pte Ltd
59	3808.10	Map logic 90WP	Clinoptilolite	Tuyến trùng/cà chua	Map Pacific Pte Ltd
60	3808.10	Map nano 450WP	Amitraz 350g/kg + Hexythiazox 100g/kg	Nhện gié/lúa	Map Pacific PTe Ltd
61	3808.10	Mectinone 41ME, 53WG, 126WG	Emamectin benzoate	Sâu cuốn lá/lúa	Công ty TNHH Pháp Thụy Sĩ
62	3808.10	Mectinstar 90SC	Emamectin benzoate 89g/l + Matrine 1g/l	Rầy bông/xoài	Công ty CP Vật tư NN Hoàng Nông
63	3808.10	Medophos 750EC	Chlorpyrifos ethyl 500g/l + Trichlorfon 250g/l	Rệp sáp giả/cà phê	Công ty CP Hóa nông Mỹ Việt Đức
64	3808.10	Mekomectin 105WG, 125WG, 135WG	Emamectin benzoate	**105WG:** Sâu tơ/bắp cải, sâu cuốn lá/lúa, sâu đục quả/đậu tương	Công ty TNHH thuốc BVTV Nam Nông

TT	Mã HS	Tên thương phẩm (Trade Name)	Tên hoạt chất nguyên liệu (Common Name)	Đối tượng phòng trừ (Crop/Pest)	Tổ chức xin đăng ký (Applicant)
				125WG: Sâu tơ/bắp cải **135WG:** Sâu tơ/bắp cải, sâu cuốn lá, nhện gié/lúa, sâu đục quả/đậu tương	
65	3808.10	Metagold 800WP	Fipronil 260g/kg + Nitenpyram 540g/kg	Sâu đục bẹ/lúa	Công ty TNHH TM Tân Thành
66	3808.10	Mycheck 750WP	Chromafenozide 100g/kg + Imidacloprid 200g/kg + Nitenpyram 450g/kg	Rầy nâu/lúa	Công ty TNHH An Nông
67	3808.10	Nanora super 700EC	Buprofezin 100g/l + Chlorpyrifos ethyl 400g/l + Fenobucarb 200g/l	Rệp sáp giả/cà phê	Công ty TNHH thuốc BVTV Nam Nông
68	3808.10	Newdive 350EC	Profenofos 50g/l + Propargite 150g/l + Pyridaben 150g/l	Nhện đỏ/lạc	Công ty TNHH Thuốc BVTV LD Nhật Mỹ
69	3808.10	Newebay 666WG	Fipronil 606g/kg + Indoxacarb 50g/kg + Thiamethoxam 10g/kg	Sâu cuốn lá/lúa	Công ty CP thuốc BVTV Việt Trung
70	3808.10	Newprojet 210EC	Abamectin 10g/l + Profenofos 50g/l + Pyridaben 150g/l	Nhện đỏ/đậu tương	Công ty CP thuốc BVTV Việt Trung
71	3808.10	Nighcid 555WG	Emamectin benzoate 55g/kg + Fipronil 500g/kg	Rầy nâu, sâu cuốn lá, sâu đục thân/lúa; sâu đục thân/ngô	Công ty TNHH Vật tư BVTV Phương Mai

TT	Mã HS	Tên thương phẩm (Trade Name)	Tên hoạt chất nguyên liệu (Common Name)	Đối tượng phòng trừ (Crop/Pest)	Tổ chức xin đăng ký (Applicant)
72	3808.10	Nofet 300EC	Chlorfluazuron 100g/l + Emamectin benzoate 40g/l + Fipronil 160g/l	Sâu cuốn lá/lúa	Công ty CP Đầu tư TM & PT NN ADI
73	3808.10	Obamausa 36EC, 50EC, 65EC, 72EC	Abamectin	**36EC, 65EC:** Nhện gié, sâu cuốn lá/lúa **50EC, 72EC:** Sâu cuốn lá/ lúa, nhện lông nhung/ nhãn	Công ty TNHH Đồng Vàng
74	3808.10	Obamax 25EC	Quinalphos	Nhện gié/lúa	Lionchem Co., Ltd
75	3808.10	Pros 450EC	Chlorpyrifos ethyl 425g/l + Lambda-cyhalothrin 25g/l	Rầy nâu/lúa	Công ty TNHH Trường Thịnh
76	3808.10	Rebat 20SC	Fenpyroximate 50g/l + Pyridaben 150g/l	Nhện gié/lúa	Công ty TNHH TM Tân Thành
77	3808.10	Rocketasia 700EC, 720EC	Alpha-cypermethrin 40g/l (40g/l) + Chlorpyrifos ethyl 410g/l (420g/l) + Fenobucarb 250g/l (260g/l)	Rầy nâu/lúa	Công ty CP Vật tư NN Hoàng Nông
78	3808.10	Sagomite 57EC	Propargite	Bọ phấn /lúa	Công ty CP BVTV Sài Gòn
79	3808.10	Saguaro 635EC	Buprofezin 120g/l + Chlorpyrifos ethyl 480g/l + Fipronil 35g/l	Rầy nâu/lúa	Công ty CP Đầu tư TM & PT NN ADI
80	3808.10	Sida 20WP	Dinotefuran	Nhện gié, bọ xít dài, bọ trĩ/lúa	Công ty CP SX TM DV Ngọc Tùng

TT	Mã HS	Tên thương phẩm (Trade Name)	Tên hoạt chất nguyên liệu (Common Name)	Đối tượng phòng trừ (Crop/Pest)	Tổ chức xin đăng ký (Applicant)
81	3808.10	Sieu fitoc 150EC	Abamectin 12g/l + Quinaphos 138g/l	Nhện gié/lúa	Công ty CP Hóa nông Mỹ Việt Đức
82	3808.10	Sieugon 80EW	Alpha-cypermethrin 60g/l + Isoprocarb 10g/l + Fenobucarb 10g/l	Rầy lưng trắng/lúa	Công ty TNHH Thuốc BVTV LD Nhật Mỹ
83	3808.10	Sixtoc 555EC, 700EC	Abamectin 25g/l (25g/l) + Chlorpyrifos ethyl 505g/l (610g/l) + Lambda-cyhalothrin 25g/l (65g/l)	**555EC:** Rầy nâu/lúa, rệp sáp giả/cà phê, sâu đục quả/đậu tương **700EC:** Sâu cuốn lá, rầy nâu/lúa	Công ty TNHH thuốc BVTV Nam Nông
84	3808.10	Starrimec 75EC, 80SC	Emamectin benzoate	**75EC:** Sâu cuốn lá/lúa **80SC:** Nhện đỏ/cam	Công ty CP Vật tư NN Hoàng Nông
85	3808.10	Sulfaron gold 300EC	Carbosulfan 200g/l + Chlorfluazuron 50g/l + Fipronil 50g/l	Sâu cuốn lá/lúa	Công ty TNHH Hóa Nông Lúa Vàng
86	3808.10	Sunato 800WG	Fipronil 400g/kg + Imidacloprid 400g/kg	Bọ phấn/khoai tây, rệp sáp giả/hồ tiêu	Bayer Vietnam Ltd
87	3808.10	Superjet 110SC	Chlorfenapyr	Rầy lưng trắng/lúa	Công ty CP thuốc BVTV Việt Trung
88	3808.10	Takare 2EC	Karanjin	Nhện lông nhung/vải	Công ty CP Nông dược HAI
89	3808.10	Thadant 200SC	Chlorfluazuron 50g/l + Emamectin benzoate 50g/l + Indoxacarb 100g/l	Sâu cuốn lá/lúa	Công ty TNHH Anh Dẩu Tiền Giang

TT	Mã HS	Tên thương phẩm (Trade Name)	Tên hoạt chất nguyên liệu (Common Name)	Đối tượng phòng trừ (Crop/Pest)	Tổ chức xin đăng ký (Applicant)
90	3808.10	Topchest 521WG	Buprofezin 1g/kg + Pymetrozine 520g/kg	Rầy nâu/lúa	Công ty TNHH Thuốc BVTV LD Nhật Mỹ
91	3808.10	TT Bux 400SC	Chlorfluazuron 150g/l + Fipronil 250g/l	Sâu cuốn lá/lúa	Công ty TNHH TM Tân Thành
92	3808.10	TT Checker 270SC	Chlorfluazuron 110g/l + Dinotefuran 160g/l	Rầy nâu/lúa	Công ty TNHH TM Tân Thành
93	3808.10	TT Glim 270SC	Chlorfluazuron 100g/l + Clothianidin 170g/l	Sâu cuốn lá/lúa	Công ty TNHH TM Tân Thành
94	3808.10	TT Shake 455 SC	Beta-cyfluthrin 55g/l + Clothianidin 400g/l	Sâu cuốn lá/lúa	Công ty TNHH TM Tân Thành
95	3808.10	Usagrago 477.77WP	Chlorpyrifos ethyl 420g/kg + Imidacloprid 57.77g/kg	Bọ trĩ/lúa	Công ty TNHH An Nông
96	3808.10	Usagtox 750WP	Azocyclotin 450g/kg + Buprofezin 250g/kg + Diflubenzuron 50g/kg	Nhện gié/lúa	Công ty TNHH An Nông
97	3808.10	Wince 600EC	Chlorpyrifos ethyl 550g/l + Emamectin benzoate 50g/l	Sâu đục thân/lúa	Công ty CP Nông nghiệp HP
98	3808.10	Winter 635EC	Buprofezin 120g/l + Chlorpyrifos ethyl 480g/l + Fipronil 35g/l	Nhện gié/lúa	Công ty TNHH ADC
99	3808.10	Yamato 110SC	Chlorfenapyr	Rầy lưng trắng/lúa	Công ty TNHH Thuốc BVTV LD Nhật Mỹ

TT	Mã HS	Tên thương phẩm (Trade Name)	Tên hoạt chất nguyên liệu (Common Name)	Đối tượng phòng trừ (Crop/Pest)	Tổ chức xin đăng ký (Applicant)
2. Thuốc trừ bệnh					
1	3808.20	Acseedplus 350SC	Gibberellic acid 0.2g/l + Hexaconazole 50g/l + Tricyclazole 299.8g/l	Đạo ôn, lem lép hạt/lúa	Công ty TNHH Hóa Sinh Á Châu
2	3808.20	Afico 70WP	Propineb	Vàng lá chín sớm/lúa	Công ty CP Nicotex
3	3808.20	Amistar 250SC	Azoxystrobin	Thối quả/ca cao	Syngenta Vietnam Ltd
4	3808.20	Amisupertop 716WP, 760WP	Azoxystrobin 1g/kg (200g/kg) + Tebuconazole 10g/kg (550g/kg) + Propineb 705g/kg (10g/kg)	Lem lép hạt/lúa	Công ty CP thuốc BVTV Việt Trung
5	3808.20	Amylatop 325SC	Azoxystrobin 200g/l + Difenoconazole 125g/l	Đạo ôn, khô vằn, lem lép hạt/lúa; chết cây con/lạc, phấn trắng/cao su	Công ty TNHH SX & KD Tam Nông
6	3808.20	Andobeam 380SC	Carbendazim 100g/l + Hexaconazole 30g/l + Tricyclazole 250g/l	Khô vằn, đạo ôn/lúa	Công ty CP XNK Nông dược Hoàng Ân
7	3808.20	Ankamycin 250WP	Kasugamycin 10g/kg + Tricyclazole 240g/kg	Đạo ôn, vàng lá chín sớm/lúa	Công ty CP XNK Nông dược Hoàng Ân
8	3808.20	Ankisten 250WP	Benomyl 5g/kg + Iprodione 245g/kg	Lem lép hạt, vàng lá chín sớm/lúa	Công ty CP XNK Nông dược Hoàng Ân
9	3808.20	Anmisdotop 400SC	Azoxystrobin 250g/l + Difenoconazole 150g/l	Đạo ôn, khô vằn/lúa	Công ty CP XNK Nông dược Hoàng Ân

TT	Mã HS	Tên thương phẩm (Trade Name)	Tên hoạt chất nguyên liệu (Common Name)	Đối tượng phòng trừ (Crop/Pest)	Tổ chức xin đăng ký (Applicant)
10	3808.20	Annongmanco 80WP	Mancozeb	Thán thư/hoa hồng	Công ty TNHH An Nông
11	3808.20	Anti-xo 200WP	Bismerthiazol	Thối gốc vi khuẩn/lúa	Công ty TNHH Phú Nông
12	3808.20	Apolits 30WP, 40WP	Erythromycin 10g/kg (15g/kg) + Streptomycin sulfate 20g/kg (25g/kg)	**30WP:** Thán thư/lạc, thối nhũn/bắp cải, nấm hồng/ cam **40WP:** Bạc lá, vàng lá chín sớm/lúa	Công ty CP Trường Sơn
13	3808.20	Appencarb super 50FL	Carbendazim	Thán thư/điều, thối khô quả/cà phê	Công ty TNHH Kiên Nam
14	3808.20	Ara super 350SC	Azoxystrobin 200g/l + Difenoconazole 150g/l	Vàng lá chín sớm, đạo ôn, khô vằn/lúa	Công ty CP SX TM DV Ngọc Tùng
15	3808.20	Asmaitop 325SC	Azoxystrobin 200g/l + Difenoconazole 125g/l	Lem lép hạt/lúa	Công ty TNHH Việt Thắng
16	3808.20	Avinduc 50SC, 250SC, 300SC, 400SC	Hexaconazole 47g/l (50g/l), (80g/l), (100g/l) + Tricyclazole 3g/l (200g/l), (220g/l), (300g/l)	**50SC:** Lem lép hạt/lúa **250SC:** Lem lép hạt/lúa, vàng rụng lá/cao su **300SC, 400SC:** Khô vằn/ lúa	Công ty TNHH Việt Đức
17	3808.20	Bacla 50SC	Salicylic acid	Bạc lá, khô vằn/lúa	Công ty TNHH Hóa Sinh Á Châu

TT	Mã HS	Tên thương phẩm (Trade Name)	Tên hoạt chất nguyên liệu (Common Name)	Đối tượng phòng trừ (Crop/Pest)	Tổ chức xin đăng ký (Applicant)
18	3808.20	Beammy-kasu 500SC, 780WG	Kasugamycin 20g/l (20g/kg) + Tricyclazole 480g/l (760g/kg)	**500SC:** Đạo ôn/lúa **780WG:** Bạc lá, lem lép hạt/lúa	Công ty TNHH Việt Đức
19	3808.20	Benza 650WP	Streptomycin sulfate 100g/kg + Tricyclazole 550g/kg	Vàng lá chín sớm/lúa	Công ty CP KT Dohaledusa
20	3808.20	Bi-a 333SC	Azoxystrobin 200g/l + Difenoconazole 133g/l	Vàng rụng lá/cao su	Công ty TNHH TM DV Tấn Hưng
21	3808.20	Bim-fu 750WG	Isoprothiolane 350g/kg + Tricyclazole 400g/kg	Đạo ôn/lúa	Công ty TNHH Việt Đức
22	3808.20	Bimusa 800WP	Tricyclazole	Đạo ôn/lúa	Công ty TNHH Hóa Sinh Á Châu
23	3808.20	Binbinmy 80WP	Kasugamycin 5% + Tricyclazole 75%	Bạc lá, lem lép hạt/lúa	Công ty TNHH TM Thiên Nông
24	3808.20	BN-Azopro 35SC	Azoxystrobin 200g/l + Propiconazole 150g/l	Vàng lá chín sớm, đạo ôn/lúa; rỉ sắt/cà phê, phấn trắng/cao su	Công ty CP Bảo Nông Việt
25	3808.20	Bumrosai 650WP	Propiconazole 100g/kg + Tricyclazole 550g/kg	Đạo ôn/lúa	Công ty CP Nông dược Quốc tế Nhật Bản
26	3808.20	Calivil 55SC	Carbendazim 5g/l + Hexaconazole 50g/l	Gỉ sắt/cà phê	Công ty CP Hóa nông Mỹ Việt Đức
27	3808.20	Car.TD 500SC	Carbendazim	Khô vằn/lúa	Công ty CP Thanh Điền

TT	Mã HS	Tên thương phẩm (Trade Name)	Tên hoạt chất nguyên liệu (Common Name)	Đối tượng phòng trừ (Crop/Pest)	Tổ chức xin đăng ký (Applicant)
28	3808.20	Celest 025FS	Fludioxonil	Xử lý hạt giống trừ lúa von/lúa	Syngenta Vietnam Ltd
29	3808.20	Centeratop 350SC	Azoxystrobin 150g/l + Difenoconazole 85g/l + Hexaconazole 115g/l	Vàng lá chín sớm/lúa	Công ty TNHH SX & XK Bày Tay Việt
30	3808.20	Centerbig 700WP	Hexaconazole 320g/kg + Myclobutanil 380g/kg	Đạo ôn, lem lép hạt, vàng lá chín sớm/lúa	Công ty TNHH SX & XK Bày Tay Việt
31	3808.20	Champion 57.6DP	Copper hydroxide	Rụng quả, tảo đỏ/cà phê	Nuiarm Asia Sdn Bhd
32	3808.20	Citeengold 325SC	Azoxystrobin 200g/l + Difenoconazole 125g/l	Lem lép hạt/lúa	Công ty CP Lan Anh
33	3808.20	Copforce blue 51WP	Copper oxychloride 17% + Zineb 34%	Mốc sương/khoai tây, giả sương mai/dưa chuột	Agria SA
34	3808.20	Crystalusa 450SC	Azoxystrobin 150g/l + Metalaxyl 300g/l	Vàng lá chín sớm/lúa	Công ty TNHH TM SX Thôn Trang
35	3808.20	Daric 300SC	Carbendazim 250g/l + Hexaconazole 50g/l	Khô vằn/lúa	Công ty CP Hóc Môn
36	3808.20	Dibazole 5SC, 10SL	Hexaconazole	Vàng rụng lá/cao su	Công ty TNHH XNK Quốc tế SARA
37	3808.20	Divino 250EC	Difenoconazole	Đốm vòng/bắp cải	Công ty TNHH CN Makhteshim Agan Việt Nam
38	3808.20	Dobins 650WP	Chlorothalonil 600g/kg + Metalaxyl 50g/kg	Sương mai/cà chua	Công ty CP Nông dược Việt Thành

TT	Mã HS	Tên thương phẩm (Trade Name)	Tên hoạt chất nguyên liệu (Common Name)	Đối tượng phòng trừ (Crop/Pest)	Tổ chức xin đăng ký (Applicant)
39	3808.20	Dohazol 250SC	Hexaconazole 30g/l + Tricyclazole 220g/l	Khô vằn/lúa	Công ty CP KT Dohaledusa
40	3808.20	Dosay 45WP	Copper oxychloride 29% + Cymoxanil 4% + Zineb 12%	Thán thư/vải, giả sương mai/dưa hấu	Agrria SA
41	3808.20	Efigo 333SC	Chlorothalonil 302g/l + Cymoxanil 1g/l + Metalaxyl 30g/l	Vàng lá chín sớm/lúa	Công ty CP ENASA Việt Nam
42	3808.20	Eiffelgold 215WP, 811WP	Isoprothiolane 10g/kg (1g/kg + Propineb 55g/kg (50g/kg) + Tricyclazole 150g/kg (760g/kg)	Đạo ôn/lúa	Công ty CP thuốc BVTV Việt Trung
43	3808.20	Enextatop 400SC	Azoxystrobin 200g/l + Difenoconazole 200g/l	Vàng lá chín sớm/lúa	Công ty TNHH Đồng Vàng
44	3808.20	Evanton 40SL, 80SL	Ningnanmycin	Bạc lá/lúa	Công ty TNHH BMC
45	3808.20	Famozol 700WP	Famodaxone 450g/kg + Hexaconazole 250g/kg	Vàng lá chín sớm/lúa	Công ty TNHH An Nông
46	3808.20	Fenxatyl 750WP	Fenbuconazole 400g/kg + Hexaconazole 200g/kg + Thiophanate methyl 150g/kg	Vàng lá chín sớm/lúa	Công ty TNHH An Nông
47	3808.20	Fluxanat 750WP	Flutriafol 500g/kg + Hexaconazole 150g/kg + Thiophanate methyl 100g/kg	Vàng lá chín sớm/lúa	Công ty TNHH An Nông
48	3808.20	Fujiduc 400EC	Isoprothiolane	Đạo ôn/lúa	Công ty TNHH Việt Đức

TT	Mã HS	Tên thương phẩm (Trade Name)	Tên hoạt chất nguyên liệu (Common Name)	Đối tượng phòng trừ (Crop/Pest)	Tổ chức xin đăng ký (Applicant)
49	3808.20	Fulvin 5SC	Hexaconazole	Gỉ sắt, khô cành/cà phê	Công ty TNHH TM Tân Thành
50	3808.20	Glory 50SC	Carbendazim	Thán thư/cà phê, vàng lá chín sớm/lúa	Công ty TNHH CN Makhteshim Agan Việt Nam
51	3808.20	Haifangmeisu 3SL, 5SL	Validamycin	**3SL:** Khô vằn/lúa, chết cây con/dưa hấu **5SL:** Nấm hồng/cao su, khô vằn/lúa, chết cây con/ dưa hấu	Công ty TNHH SX TM DV Thu Loan
52	3808.20	Haohao 600WG	Pyraclostrobin 50g/kg + Metiram complex 550g/kg	Thán thư/vải	Công ty CP Đầu tư TM & PT NN ADI
53	3808.20	Haragold 75WP	Kasugamycin 0.5% + Tricyclazole 74.5%	Đạo ôn/lúa	Công ty TNHH BVTV Hoàng Anh
54	3808.20	Hd-Casu 677WP	Hexaconazole 62g/kg + Propineb 615g/kg	Vàng rụng lá/cao su	Công ty TNHH TM DV Hằng Duy
55	3808.20	Hextop 150SC	Azoxystrobin 50g/l + Hexaconazole 100g/l	Vàng rụng lá/cao su	Công ty TNHH TM DV Việt Nông
56	3808.20	Huivil 5SC	Hexaconazole	Lem lép hạt, vàng lá chín sớm/lúa; nấm hồng/cao su, gỉ sắt/cà phê	Huikwang Corporation
57	3808.20	Hutajapane 250SC, 350SC	Fenoxanil 200g/l (300g/l) + Hexaconazole 50g/l (50g/l)	**250SC:** Khô vằn, lem lép hạt/lúa **350SC:** Đạo ôn/lúa	Công ty TNHH TM SX Thôn Trang

TT	Mã HS	Tên thương phẩm (Trade Name)	Tên hoạt chất nguyên liệu (Common Name)	Đối tượng phòng trừ (Crop/Pest)	Tổ chức xin đăng ký (Applicant)
58	3808.20	Jettilesuper 300EC	Difenoconazole 150g/l + Propiconazole 150g/l	Khô vằn, vàng lá chín sớm/lúa	Công ty CP Lan Anh
59	3808.20	Kaisin 50WP, 100WP	Streptomycin sulfate	**50WP:** Giả sương mai/ dưa chuột **100WP:** Sẹo/cam, giả sương mai/dưa chuột	Công ty TNHH Việt Thắng
60	3808.20	Kanras 72WP	Cymoxanil 8% + Mancozeb 64%	Loét sọc mặt cạo/cao su	Công ty TNHH Việt Thắng
61	3808.20	Kasuduc 20SL	Kasugamycin	Đạo ôn/lúa	Công ty TNHH Việt Đức
62	3808.20	Kimone 750WP	Chlorothalonil 250g/kg + Tricyclazole 500g/kg	Thán thư/cao su	Công ty CP Nông dược Đại Nông
63	3808.20	Kin-kin bul 44WG, 72WP	Cymoxanil 4% (8%) + Macozeb 40% (64%)	**44WG:** Mốc sương/cà chua, thán thư/xoài **72WP:** Thán thư/xoài	Agria SA
64	3808.20	Kobesuper 350EC	Difenoconazole 150g/l + Propiconazole 150g/l + Tebuconazole 50g/l	Lem lép hạt/lúa	Công ty TNHH Hóa Sinh Á Châu
65	3808.20	Lash super 250SC	Hexaconazole 50g/l + Tricyclazole 200g/l	Thán thư/cà phê, điều; vàng rụng lá/cao su	Công ty TNHH TM Tân Thành
66	3808.20	Limit 72WP	Cymoxanil 8% + Mancozeb 64%	Vàng lá chín sớm/lúa	Hextar Chemicals Sdn, Bhd.

TT	Mã HS	Tên thương phẩm (Trade Name)	Tên hoạt chất nguyên liệu (Common Name)	Đối tượng phòng trừ (Crop/Pest)	Tổ chức xin đăng ký (Applicant)
67	3808.20	Lino oxto 200WP	Oxolinic acid 100g/kg + Streptomycin sulfate 100g/kg	Bạc lá/lúa	Công ty CP Liên Nông Việt Nam
68	3808.20	Map unique 750WP	Tebuconazole 250g/kg + Tricyclazole 500g/kg	Xử lý hạt giống trừ bệnh lúa von/lúa	Map Pacific Pte
69	3808.20	Marolyn 10WP	Kanamycin sulfate	Rỉ sắt, thán thư/lạc, thối nhũn/bắp cải	Công ty CP Trường Sơn
70	3808.20	Mastertop 325SC	Azoxystrobin 200g/l + Difenoconazole 125g/l	Vàng lá chín sớm/lúa	Công ty CP Giải pháp NN Tiên Tiến
71	3808.20	Megacarben 500SC	Carbendazim	Lem lép hạt/lúa	Công ty TNHH Hóa chất và TM Trần Vũ
72	3808.20	Metman bul 68WG, 72WP	Mancozeb 60% (64%) + Metalaxyl 8% (8%)	**68WG:** Vàng lá chín sớm/ lúa **72WP:** Sương mai/vải	Agria S.A.
73	3808.20	Mix perfect 525SC	Azoxystrobin 200g/l + Difenoconazole 125g/l + Tricyclazole 200g/l	Nấm hồng, vàng rụng lá/ cao su	Công ty CP thuốc sát trùng Việt Nam
74	3808.20	Mycinusa 80SL, 100WP	Ningnanmycin 20g/l (50g/kg) + Streptomycin sulfate 60g/l (50g/kg)	Bạc lá/lúa	Công ty TNHH Hóa chất và TM Trần Vũ
75	3808.20	Natisuper 455SC, 715WP, 760WP	Tebuconazole 445g/l (705g/kg), (260g/kg) + Propineb 10g/l (10g/kg), (500g/kg)	Lem lép hạt/úa	Công ty TNHH thuốc BVTV LD Nhật Mỹ

TT	Mã HS	Tên thương phẩm (Trade Name)	Tên hoạt chất nguyên liệu (Common Name)	Đối tượng phòng trừ (Crop/Pest)	Tổ chức xin đăng ký (Applicant)
76	3808.20	Nativo 750WG	Tebuconazole 500g/kg + Trifloxystrobin 250g/kg	Đốm đen quả/nhãn	Bayer Vietnam Ltd
77	3808.20	Newkasuran 16.6WP	Copper oxychloride 16% + Kasugamycin 0.6%	Nấm hồng/cà phê, thán thư/điều	Công ty CP thuốc sát trùng Việt Nam
78	3808.20	Newtracon 70WP	Propineb	Sương mai/cà chua	Công ty TNHH TM Tân Thành
79	3808.20	Ningnastar 50SL, 60SL, 150SL	Ningnanmycin	**50SL:** Phấn trắng/dưa chuột **60SL, 150SL:** Vàng lá chín sớm/lúa	Công ty CP Vật tư NN Hoàng Nông
80	3808.20	Opamar 200SC	Carbendazim 170g/l + Hexaconazole 30g/l	Vàng rụng lá/cao su	Công ty TNHH TM DV Tấn Hưng
81	3808.20	Oxtalam 700WP	Oxytetracyline 100g/kg + Tecloftalam 600g/kg	Vàng lá chín sớm/lúa	Công ty TNHH An Nông
82	3808.20	Ozzova 90SL	Metconazole	Lem lép hạt, lúa von/lúa (xử lý hạt giống)	Công ty TNHH MTV Lucky
83	3808.20	Passcan 705WP	Hexaconazole 75g/kg + Propineb 630g/kg	Vàng rụng lá/cao su	Công ty TNHH TM SX Thôn Trang
84	3808.20	Perevil 500SC	Hexaconazole 30g/l + Tricyclazole 470g/l	Đạo ôn/lúa	Công ty TNHH TM SX Thôn Trang
85	3808.20	Propman bul 550SC	Mancozeb 301.6g/l + Propamocarb.HCl 248g/l	Sương mai/cà chua	Agria SA
86	3808.20	Pyramos 70SL	Ningnanmycin	Lem lép hạt, bạc lá/lúa	Công ty TNHH Hóa chất và TM Trần Vũ

TT	Mã HS	Tên thương phẩm (Trade Name)	Tên hoạt chất nguyên liệu (Common Name)	Đối tượng phòng trừ (Crop/Pest)	Tổ chức xin đăng ký (Applicant)
87	3808.20	Revus opti 440SC	Chlorothalonil 400g/l + Mandipropamid 40g/l	Thán thư, thối rễ/hồ tiêu	Syngenta Vietnam Ltd
88	3808.20	Ridoman 720WP	Mancozeb 640g/kg + Metalaxyl 80g/kg	Vàng lá chín sớm/lúa	Công ty TNHH Trường Thịnh
89	3808.20	Roshow 460SC	Azoxystrobin 60g/l + Tricyclazole 400g/l	Đạo ôn/lúa	Công ty CP Đầu tư TM & PT NN ADI
90	3808.20	Saipora 350SC	Carbendazim 300g/l + Hexaconazole 50g/l	Vàng rụng lá/cao su	Công ty CP BVTV Sài Gòn
91	3808.20	Saprol 190DC	Triforine	Đạo ôn/lúa	Sumitomo Corporation Vietnam LLC.
92	3808.20	Siulia 525SE	Carbendazim 5g/l + Propiconazole 120g/l + Tricyclazole 400g/l	Khô vằn, vàng lá chín sớm/lúa	Công ty CP XNK Nông dược Hoàng Ân
93	3808.20	Stargolg 5SL	Acrylic acid 40g/l + Carvarol 10g/l	Lem lép hạt, vàng lá chín sớm/lúa	Công ty CP Hóa nông Mỹ Việt Đức
94	3808.20	Still liver 300ME	Difenoconazole 150g/l + Propiconazole 150g/l	Lem lép hạt/lúa	Công ty CP Tập đoàn Trái Đất Xanh
95	3808.20	Stonegold 35WP	Chitosan 25g/kg + Polyoxin B 10g/kg	Lem lép hạt/lúa	Công ty TNHH Thuốc BVTV LD Nhật Mỹ
96	3808.20	Suker 50SL, 70SL	Ningnanmycin	Lem lép hạt/lúa	Công ty TNHH TM SX Thôn Trang
97	3808.20	Super cup 151SC	Azoxystrobin 50g/l + Hexconazole 101g/l	Nấm hồng/cà phê	Công ty TNHH TM DV Tấn Hưng

TT	Mã HS	Tên thương phẩm (Trade Name)	Tên hoạt chất nguyên liệu (Common Name)	Đối tượng phòng trừ (Crop/Pest)	Tổ chức xin đăng ký (Applicant)
98	3808.20	Super tank 650WP	Difenoconazole 100g/kg + Hexaconazole 100g/kg + Tricyclazole 450g/kg	Thán thư/cà phê, nấm hồng/cao su	Công ty TNHH TM DV Tấn Hưng
99	3808.20	Super-kostin 300EC	Difenoconazole 150g/l + Propiconazole 150g/l	Gỉ sắt/cà phê	Công ty TNHH OCI Việt Nam
100	3808.20	Surijapane 260SC	Azoxystrobin 30g/l + Fenoxanil 200g/l + Kasugamycin 30g/l	Đạo ôn/lúa	Công ty TNHH TM SX Thôn Trang
101	3808.20	Teamgold 101WP	Kasugamycin 1g/kg + Streptomycin sulfate 100g/kg	Thán thư/ớt, thối nhũn/ hành	Công ty TNHH thuốc BVTV LD Nhật Mỹ
102	3808.20	Tecvil 50SC, 100SC	Hexaconazole	**50SC:** Gỉ sắt/cà phê **100SC:** Vàng rụng lá/cao su, phấn trắng/hoa hồng	Công ty TNHH Kiên Nam
103	3808.20	Thontrangvil 100SC, 150SC	Hexaconazole 50g/l (75g/l) + Isoprothiolane 50g/l (75g/l)	**100SC:** Khô vằn/lúa **150SC:** Lem lép hạt/lúa	Công ty TNHH TM SX Thôn Trang
104	3808.20	Tilgermany super 555SC	Azoxystrobin 50g/l + Difenoconazole 250g/l + Tricyclazole 255g/l	Đạo ôn/lúa	Công ty TNHH TM SX Thôn Trang
105	3808.20	Tilobama 351EC, 415EC, 430EC, 555WP	Difenoconazole 150g/l (20g/l), (20g/l), (50.5g/kg) + Prochloraz 0.5g/l (300g/l), (400g/l), (504g/kg) + Propiconazole 200.5g/l (95g/l), (10g/l), (0.5g/kg)	Lem lép hạt/lúa	Công ty TNHH thuốc BVTV LD Nhật Mỹ

TT	Mã HS	Tên thương phẩm (Trade Name)	Tên hoạt chất nguyên liệu (Common Name)	Đối tượng phòng trừ (Crop/Pest)	Tổ chức xin đăng ký (Applicant)
106	3808.20	Tipozeb 80WP	Mancozeb	Sẹo/quýt	Công ty TNHH TM Thái Phong
107	3808.20	Titanicgold 430SC	Carbendazim 50g/l + Difenoconazole 30g/l + Tricyclazole 350g/l	Gỉ sắt/cà phê	Công ty CP thuốc BVTV Việt Trung
108	3808.20	Tivaho 700WP	Tebuconazole 500g/kg + Tricyclazole 200g/kg	Lem lép hạt/lúa	Công ty TNHH TM Thái Phong
109	3808.20	Top-care 420SC	Azoxystrobin 20g/l + Tricyclazole 400g/l	Đạo ôn/lúa	Công ty CP Khử trùng Nam Việt
110	3808.20	Topzole 800WG	Isoprothiolane 230g/kg + Kasugamycin 20g/kg + Tricyclazole 550g/kg	Vàng lá chín sớm/lúa	Công tyTNHH Hóa chất và TM Trần Vũ
111	3808.20	Totan 200WP	Bronopol	Bạc lá/lúa	Công ty CP BVTV An Giang
112	3808.20	Trivin 300SC	Hexaconazole 50g/l + Tricyclazole 250g/l	Đạo ôn/lúa	Công ty TNHH TM DV Việt Nông
113	3808.20	Trizole 400SC	Tricyclazole	Đạo ôn/lúa	Công ty CP BVTV Sài Gòn
114	3808.20	Trobin top 325SC	Azoxystrobin 200g/l + Difenoconazole 125g/l	Phấn trắng/nho	Công ty TNHH Phú Nông
115	3808.20	TT-atanil 250WP	Bismerthiazol	Bạc lá/lúa	Công ty CP Phương Nam

TT	Mã HS	Tên thương phẩm (Trade Name)	Tên hoạt chất nguyên liệu (Common Name)	Đối tượng phòng trừ (Crop/Pest)	Tổ chức xin đăng ký (Applicant)
116	3808.20	TT-bemdex 600SC	Bismerthiazole 150g/l + Hexaconazole 450g/l	Khô vằn/lúa	Công ty TNHH TM Tân Thành
117	3808.20	TT-over 325SC	Azoxystrobin 200g/l + Difenoconazole 125g/l	Gỉ sắt/cà phê, vàng lá chín sớm/lúa	Công ty TNHH TM Tân Thành
118	3808.20	Upple 400SC	Azoxystrobin 250g/l + Difenoconazole 150g/l	Thán thư/vải	Công ty CP Đầu tư TM & PT NN ADI
119	3808.20	Usabim 75WP	Tricyclazole	Đạo ôn/lúa	Công ty TNHH Đồng Vàng (GFC)
120	3808.20	Vimonyl 72WP	Mancozeb 64% + Metalaxyl 8%	Sương mai/khoai tây, chết ẻo/lạc	Công ty CP thuốc sát trùng Việt Nam
121	3808.20	Vizincop 50WP	Copper oxychloride 30% + Zineb 20%	Rỉ sắt, nấm hồng/cà phê, phấn trắng/cao su	Công ty CP thuốc sát trùng Việt Nam
122	3808.20	Xantocin 40WP	Bronopol	Thối gốc do vi khuẩn/lúa	Công ty CP Khử trùng Việt Nam
3. Thuốc trừ cỏ					
1	3808.30	Acenidax 17WP	Acetochlor 14.6% + Bensulfuron methyl 2.4%	Cỏ/lúa cấy	Công ty CP Nicotex
2	3808.30	Alygold 200WG	Metsulfuron methyl	Cỏ/lúa gieo	Công ty CP Nông dược Nhật Việt
3	3808.30	Aminol super 720SL	2,4D Dimethyl amine	Cỏ/lúa gieo	Công ty TNHH CN Makhteshim Agan Việt Nam

TT	Mã HS	Tên thương phẩm (Trade Name)	Tên hoạt chất nguyên liệu (Common Name)	Đối tượng phòng trừ (Crop/Pest)	Tổ chức xin đăng ký (Applicant)
4	3808.30	Apoger 3.2GR	Bensulfuron methyl 0.16g/kg + Butachlor 3.04g/kg	Cỏ/lúa cấy	Guangxi Letu BioTechnology Co., Ltd.
5	3808.30	Becano 500SC	Indaziflam	Cỏ/cam, cỏ/cà phê	Bayer Vietnam Ltd
6	3808.30	Bonzer 200EC, 300EC	Cyhalofop butyl	Cỏ/lúa gieo	Công ty TNHH Thuốc BVTV Mekong
7	3808.30	Butafit 320EC	Butachlor 320g/l + chất an toàn Fenclorim 50g/l	Cỏ/lúa gieo	Công ty TNHH Trường Thịnh
8	3808.30	Ceo 300EC	Pretilachlor 300g/l + chất an toàn Fenclorim 100g/l	Cỏ/lúa gieo	Công ty TNHH Phú Nông
9	3808.30	Clipper 240SC	Penoxsulam	Cỏ/lúa cấy	Dow AgroSciences B.V
10	3808.30	Co 2,4D 860SL	2,4D Dimethyl amine	Cỏ/lúa gieo	Công ty CP VT NN Tiền Giang
11	3808.30	Decoechino 30EC	Pyribenzoxim	Cỏ/lúa gieo	Công ty CP Giải pháp NN Tiên Tiến
12	3808.30	Flaset 400WP	Bensulfuron methyl 50g/kg + Quinclorac 350g/kg	Cỏ/lúa gieo	Công ty TNHH Nông dược HAI Quy Nhơn
13	3808.30	Gfaxon gold 20SL	Paraquat dication	Cỏ/đất không trồng trọt	Công ty TNHH Ôtô Việt Thắng
14	3808.30	Gfaxone 40SL	Paraquat dichloride	Cỏ/đất không trồng trọt	Công ty TNHH Việt Thắng
15	3808.30	Het-shots 75OD	Cyhalofop butyl 65g/l + Penoxsulam 10g/l	Cỏ/lúa gieo	Công ty CP TM và Đầu tư Bắc Mỹ

TT	Mã HS	Tên thương phẩm (Trade Name)	Tên hoạt chất nguyên liệu (Common Name)	Đối tượng phòng trừ (Crop/Pest)	Tổ chức xin đăng ký (Applicant)
16	3808.30	Hiltonusa 32EC	Pretilachlor 1g/l + Pyribenzoxim 31g/l	Cỏ/lúa gieo	Công ty TNHH Thuốc BVTV LD Nhật Mỹ
17	3808.30	Maruka 5EC	Quizalofop-P-ethyl	Cỏ/lạc, vừng, đậu tương	Công ty TNHH BMC
18	3808.30	Maxer 660SC	Glyphosate potassium salt	Cỏ/thanh long	Monsanto Thailand Ltd.
19	3808.30	Mizin 500SC	Atrazine	Cỏ/ngô	Công ty CP BVTV Sài Gòn
20	3808.30	Mortif 333OD, 333WG	Cyhalofop bytyl 330g/l (330g/kg) + Ethoxysulfuron 3g/l (3g/kg)	Cỏ/lúa gieo	Công ty TNHH Hóa Sinh Á Châu
21	3808.30	Nitrazin 800WP	Atrazine	Cỏ/ngô	Công ty CP Nicotex
22	3808.30	Oca 500SL	2,4D (acid)	Cỏ/lúa gieo	Công ty TNHH TM DV XNK Tân Phát
23	3808.30	Omegafit 350EC	Butachlor 50g/l + Pretilachlor 300g/l + chất an toàn Fenclorim 100g/l	Cỏ/lúa gieo	Công ty TNHH Hóa Sinh Á Châu
24	3808.30	Pitagor 550WP	Cyhalofop butyl 150g/kg + Quinclorac 400g/kg	Cỏ/lúa gieo	Công ty CP Tập đoàn Trái Đất Xanh
25	3808.30	Putra-amine 865SL	2,4D Dimethylamine	Cỏ/lúa gieo	Hextar Chemicals Sdn, Bhd.
26	3808.30	Quash 276SL	Paraquat dichloride	Cỏ/đất không trồng trọt	Hextar Chemicals Sdn, Bhd.
27	3808.30	Sinate 150SL	Glufosinate ammonium	Cỏ/đất không trồng trọt	Công ty CP Hóc Môn

TT	Mã HS	Tên thương phẩm (Trade Name)	Tên hoạt chất nguyên liệu (Common Name)	Đối tượng phòng trừ (Crop/Pest)	Tổ chức xin đăng ký (Applicant)
28	3808.30	Soly 20WG	Metsulfuron methyl	Cỏ/lúa gieo	Công ty CP Long Hiệp
29	3808.30	Sonata 350EC	Pretilachlor 350g/l + chất an toàn Fenclorim 120g/l	Cỏ/lúa gieo	Công ty TNHH Trường Thịnh
30	3808.30	Subrai 45WP	Bensulfuron methyl 5% + Quinclorac 40%	Cỏ/lúa cấy, lúa gieo	Công ty TNHH Việt Thắng
31	3808.30	Super rim 250EC	Cyhalofop butyl 200g/l + Pyribenzoxim 50g/l	Cỏ/lúa gieo	Công ty TNHH TM DV Tấn Hưng
32	3808.30	Topsuper 360SC	Bensulfuron methyl 55g/l + Cyhalofop butyl 105g/l + Quinclorac 200g/l	Cỏ/lúa sạ	Công ty CP thuốc BVTV Việt Trung
33	3808.30	TT-Jump 5EC	Quizalofop-P-ethyl	Cỏ/đậu tương	Công ty TNHH TM Tân Thành
34	3808.30	Wamrincombi 800WP	Ametryn 400g/kg + Atrazine 400g/kg	Cỏ/mía	Công ty TNHH Việt Thắng
35	3808.30	Weedout 480SL	Glyphosate	Cỏ/cà phê	Jingma Chemicals Ltd.
36	3808.30	Wisdom 12EC	Clethodim	Cỏ/sắn	Công ty TNHH XNK Quốc tế Sara
4. Thuốc điều hòa sinh trưởng					
1	3808.30	A-V-Tonic 10WP, 18SL, 20WP, 50TB	Gibberellic acid	**10WP:** Kích thích sinh trưởng/cải xanh, hoa hồng **18SL:** Kích thích sinh trưởng/cải xanh, dưa chuột	Công ty TNHH Việt Thắng

TT	Mã HS	Tên thương phẩm (Trade Name)	Tên hoạt chất nguyên liệu (Common Name)	Đối tượng phòng trừ (Crop/Pest)	Tổ chức xin đăng ký (Applicant)
				20WP, 50TB: Kích thích sinh trưởng/cải xanh, dưa chuột, hoa hồng	
2	3808.30	Bonsai 10WP	Paclobutrazol	Điều hòa sinh trưởng/lúa	Map Pacific PTe Ltd
3	3808.30	TT-biobeca 0.1SP	Brassinolide	Kích thích sinh trưởng/ lúa	Công ty TNHH TM Tân Thành
5. Thuốc trừ ốc					
1	3808.90	Andolis 150BB, 190BB	Metaldehyde	Ốc bươu vàng/lúa	Công ty CP XNK Nông dược Hoàng Ân
2	3808.90	Anponin 210WP	Saponin	Ốc bươu vàng/lúa	Công ty CP XNK Nông dược Hoàng Ân
3	3808.90	Blackcarp 750WP	Niclosamide	Ốc bươu vàng/lúa	Công ty TNHH CEC Việt Nam
4	3808.90	BN-Meta 18GR	Metaldehyde	Ốc bươu vàng/lúa	Công ty CP Bảo Nông Việt
5	3808.90	BN-Nisa 860WP	Niclosamide-olamine	Ốc bươu vàng/lúa	Công ty CP Bảo Nông Việt
6	3808.90	Brengun 700WP	Carbaryl 200g/kg + Niclosamide 500g/kg	Ốc bươu vàng/lúa	Công ty CP Đầu tư TM & PT NN ADI
7	3808.90	Chopper 700WP	Niclosamide-olamine	Ốc bươu vàng/lúa	Công ty CP VT NN Thái Bình Dương
8	3808.90	E-bus 800WP	Metaldehyde 100g/kg + Niclosamide-olamine 700g/kg	Ốc bươu vàng/lúa	Công ty TNHH TM DV Tấn Hưng

TT	Mã HS	Tên thương phẩm (Trade Name)	Tên hoạt chất nguyên liệu (Common Name)	Đối tượng phòng trừ (Crop/Pest)	Tổ chức xin đăng ký (Applicant)
9	3808.90	Mecaba 10GR	Carbaryl 3% + Metaldehyde 7%	Ốc bươu vàng/lúa	Công ty TNHH Hóa Sinh Á Châu
10	3808.90	Oc clear 700WP	Niclosamide	Ốc bươu vàng/lúa	Công ty CP SAM
11	3808.90	Passport 240GR	Metaldehyde	Ốc bươu vàng/lúa	Công ty TNHH Việt Đức
12	3808.90	Vịt đỏ 153GR, 256EW	Metaldehyde 152g/kg (1g/l) + Niclosamide 1g/kg (255g/l)	Ốc bươu vàng/lúa	Công ty TNHH thuốc BVTV LD Nhật Mỹ
6. Thuốc trừ chuột					
1	3808.90	Antimice 0.006GB	Bromadiolone	Chuột/đồng ruộng	Công ty CP ENASA Việt Nam
2	3808.90	Bellus 0.005AB	Bromadiolone	Chuột/lúa	Công ty TNHH Hóa Nông Lúa Vàng
3	3808.90	Killmou 2.5DP	Warfarin	Chuột/đồng ruộng	Công ty CP ENASA Việt Nam

KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG

Lê Quốc Doanh

Phụ lục 4

DANH MỤC SẢN PHẨM XỬ LÝ, CẢI TẠO MÔI TRƯỜNG CHĂN NUÔI ĐƯỢC PHÉP LƯU HÀNH TẠI VIỆT NAM

(Ban hành kèm theo Thông tư số 37/2013/TT-BNNPTNT ngày 02 tháng 8 năm 2013 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn)

I. SẢN PHẨM NHẬP KHẨU

TT	Tên sản phẩm nhập khẩu	Thành phần	Hàm lượng	Công dụng	Nhà sản xuất
Hợp tác xã dịch vụ chăn nuôi Xuân Phú ĐC: Ấp Bình Hòa, xã Xuân Phú, huyện Xuân Lộc, tỉnh Đồng Nai ĐT: 08.22242168 Fax: 08.22153668					
1	Dry START	Độ ẩm	Max 10%	Bột lót làm khô chuồng trại chăn nuôi lợn, làm giảm NH_3 trong không khí chuồng nuôi lợn, hạn chế sự phát triển vi sinh vật hiếu khí	Kenpal Farm Products Inc, Canada
		Calcium carbonate	65,0		
		Zinc Sulfate	2,0%		
		Lõi ngô	15,0%		
		Phụ gia	18,0%		

II. SẢN PHẨM SẢN XUẤT TRONG NƯỚC

TT	Tên sản phẩm	Thành phần	Hàm lượng	Công dụng
Viện Sinh học Nông nghiệp, Trường Đại học Nông nghiệp Hà Nội ĐC: Thị trấn Trâu Quỳ, huyện Gia Lâm, thành phố Hà Nội ĐT: 04.62618407 Fax: 0462618409				

TT	Tên sản phẩm	Thành phần	Hàm lượng	Công dụng
1	EMINA	*Bacillus subtilis* spp	5,2 x 10^8CFU/ml	Chế phẩm hiệu quả xử lý môi trường chăn nuôi giảm lượng khí độc H_2S, NH_3, giảm các vi sinh vật có hại trong không khí chuồng nuôi, giảm lượng BOD, COD trong nước thải chuồng nuôi lợn, gia cầm, bò, tăng cường khả năng chống chịu của vật nuôi
		Lactobacillus spp	4,5 x 10^8CFU/ml	
		Saccharomyces spp	2,7 x 10^6CFU/ml	
		Vi khuẩn quang hợp tía Rhodobacter sp	2,4 x 10^6CFU/ml	

KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG

Lê Quốc Doanh